Đặc san

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

No.104
(#5-2020)

International Higher Education

Tổng Lãnh sự Anh ghé thăm ĐH Greenwich (Việt Nam) tại Cần Thơ

Mới đây, Tổng Lãnh sự Anh Emily Hamblin cùng đoàn công tác đã ghé thăm ĐH Greenwich (Việt Nam) tại Cần Thơ và có buổi giao lưu cùng các CBGV cũng như SV của Trường.

Bà Emily Hamblin – Tổng lãnh sự Anh trao đổi với ban lãnh đạo Trường ĐH Greenwich (Việt Nam) tại Cần Thơ về định hướng phát triển của mô hình giáo dục Anh Quốc tại Việt Nam

Tại đây, Tổng Lãnh sự Anh Emily Hamblin đã trao đổi với ban lãnh đạo cùng các CBGV của Trường về những thành tựu và định hướng phát triển của mô hình giáo dục Anh Quốc tại Việt Nam – một trong những yếu tố quan trọng trong quan hệ giữa Việt Nam – Vương Quốc Anh. Ngoài ra, bà Emily Hamblin cũng chia sẻ với các SV của Trường về chủ đề "Công nghệ đang thay đổi thế giới và xu hướng nghề nghiệp trong thời đại cách mạng 4.0 như thế nào?". Theo đó, bà Emily Hamblin cho rằng, với lợi thế về sức trẻ, sự sáng tạo và tinh thần nhiệt huyết, thế hệ trẻ Việt Nam chính là yếu tố để thúc đẩy sự đổi mới. Do vậy, mỗi người trẻ cần trau dồi thêm nhiều kiến thức và kỹ năng, vừa để định vị bản thân, vừa để thúc đẩy sự đổi mới của xã hội.

Kết thúc chuyến thăm, Tổng Lãnh sự Anh Emily Hamblin đã nhận lời cảm ơn và món quà kỷ niệm từ chị Lý Thúy Hằng – Đại diện ĐH Greenwich (Việt Nam) tại Cần Thơ.

Được biết, kể từ khi bắt đầu nhiệm kỳ đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 22/2/2020, đây là lần đầu tiên Tân Tổng Lãnh sự Anh Emily Hamblin có chuyến thăm và làm việc tại một cơ sở giáo dục Anh Quốc tại Việt Nam.

Bảo tàng Tiền lạm phát đầu tiên của Việt Nam được đặt tại ĐH FPT TP. HCM

Cuối tháng 10/2020, "Bảo tàng Tiền lạm phát" đầu tiên của Việt Nam đã chính thức được khánh thành tại ĐH FPT TP. HCM, trưng bày hơn 300 loại tiền đến từ 30 quốc gia trên thế giới gắn liền với nhiều thời kỳ lịch sử văn minh của nhân loại.

Bảo tàng Tiền lạm phát đầu tiên của Việt Nam tại ĐH FPT TP. HCM đưa người thưởng lãm đến với nhiều thời kỳ lịch sử văn minh của nhân loại thông qua 300 loại tiền từ nhiều quốc gia khác nhau trong nhiều giai đoạn lịch sử

Không chỉ sở hữu hơn 300 loại tiền đến từ 30 quốc gia trên thế giới, Bảo tàng Tiền lạm phát còn trưng bày những tờ tiền gắn liền với thời kỳ lạm phát của các nước Nga, Trung Quốc, Pháp, Đức… với mệnh giá cao lên đến 1 tỷ. Thông qua những tờ tiền này, Bảo tàng Tiền lạm phát đã thể hiện được giá trị của đồng tiền trong nhiều nền kinh tế khác nhau, ở những cột mốc lịch sử khác nhau, khơi gợi nhiều câu hỏi về hiện tượng đồng tiền có mệnh giá cao – giá trị thấp trong thời kỳ lạm phát. Ngoài ra, bảo tàng còn sưu tầm tất cả các loại tiền Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX cho đến nay, bao gồm cả những tờ tiền quý hiếm được ít người biết đến.

Được biết, toàn bộ số tiền này là do TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường ĐH FPT sưu tầm trong suốt 15 năm qua. Với quan điểm "Mỗi đồng tiền là một "lát cắt" của lịch sử", TS. Lê Trường Tùng bày tỏ mong muốn Bảo tàng Tiền lạm phát ở ĐH FPT campus TP. HCM sẽ mang đến cho người thưởng lãm nhiều câu chuyện về lịch sử, kinh tế của nhân loại.

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

https://www.internationalhighereducation.net

Hợp tác với ***University World News (UWN)***

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.

Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

BLACK LIVES MATTER: TÌNH HÌNH VÀ HỆ QUẢ QUỐC TẾ

02 **Tình trạng kỳ thị người da đen và phân biệt chủng tộc trong giáo dục đại học quốc tế**
GERARDO BLANCO, PHILIP G. ALTBACH và HANS DE WIT

04 **Vai trò của du học trong việc tăng cường chống phân biệt chủng tộc**
MOTUN BOLUMOLE và NICOLE BARONE

07 **Cuộc sống của sinh viên da đen quốc tế cũng quan trọng**
CHRYSTAL A. GEORGE MWANGI

10 **#BlackLivesMatter: Kỷ nguyên mới của phong trào sinh viên**
DANA DOWNEY

CÁC VẤN ĐỀ QUỐC TẾ THEN CHỐT

12 **Hiệu trưởng đại học có tiếng nói trong cộng đồng hay không?**
ROBERT A. SCOTT

15 **Chuẩn đầu ra và lòng tin của dân chúng vào giáo dục đại học**
TIA LOUKKOLA và HELENE PETERBAUER

17 **Thách thức trong thế giới biến đổi: các phân hiệu đại học từ Hoa Kỳ**
DANIEL C. KENT

CÁC XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

20 **Thế giới nghiên cứu: mạng lưới, phát triển và tính đa dạng**
SIMON MARGINSON

23 **Ảnh hưởng của COVID-19 đến hoạt động nghiên cứu toàn cầu**
XIN XU

CHỦ ĐỀ QUỐC TẾ HÓA

26 **Cần thiết hơn bao giờ hết: Quốc tế hóa giáo dục về y tế**
ANETTE WU, GEOFFROY P. J. C. NOEL, BETTY LEASK, LISA UNANGST, EDWARD CHOI, và HANS DE WIT

29 **COVID-19 và quốc tế hóa trong khu vực MENA**
GIULIA MARCHESINI

31 **Quốc tế hóa trong nước: Nắm bắt thời cơ**
MADELEINE GREENE

34 **Hòa nhập trong du học: Các chương trình trao đổi hỗ trợ sinh viên**
MARY MACKENTY

CÁC QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

37 **Sứ mệnh giảng dạy và tính sư phạm tại các trường đại học c hâu Phi**
HARRIS ANDOH

40 **Giáo dục đại học tinh hoa ở Trung Quốc**
GUO CONGBIN

43 **Việt Nam: Nguồn nhân lực như một dạng tài sản công**
CHI HONG NGUYEN

46 **Đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học ở Ấn Độ**
PANKAJ MITTAL và BHUSHAN PATWARDHAN

Tình trạng kỳ thị người da đen và phân biệt chủng tộc trong giáo dục đại học quốc tế

Gerardo Blanco, Philip G. Altbach và Hans de Wit

Gerardo Blanco là Phó Giám đốc của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE) tại Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: gerardo.blanco@bc.edu. Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu và giám đốc sáng lập của CIHE. E-mail: altbach@bc.edu. Hans de Wit là Giám đốc của CIHE. E-mail: dewit@bc.edu.

Tóm tắt

Phân biệt chủng tộc tác động tiêu cực đến mọi khía cạnh của giáo dục đại học quốc tế. Anti-Blackness (sự kỳ thị người da đen) là một hiện tượng mang tính lịch sử và diễn ra trên phạm vi toàn cầu, nhưng chính sự thức tỉnh về chủng tộc hiện nay lại tạo cơ hội quan trọng cho giáo dục đại học trên toàn thế giới. Các học giả và chuyên gia quốc tế hóa nên tham gia tích cực vào các phong trào toàn cầu vì sự công bằng chủng tộc.

COVID-19 không phải là rắc rối duy nhất hiện đang ảnh hưởng đến giáo dục đại học. Năm 2020 là năm cho thấy sự thức tỉnh về thực trạng phân biệt chủng tộc, đặc biệt về xu thế cực đoan tồi tệ của chủ nghĩa kỳ thị người da đen. Những tiêu đề báo chí thế giới về phản ứng kém cỏi của Hoa kỳ trước COVID-19 nhanh chóng được nối tiếp bởi tin tức về tình trạng bất ổn dân sự ở các thành phố lớn, phản ứng trước vụ giết hại George Floyd, Breonna Taylor và nhiều người Mỹ da đen khác dưới bàn tay của cảnh sát. Phong trào bắt đầu trong phạm vi hẹp như một phản ứng trước sự tàn bạo của cảnh sát Hoa Kỳ, đã lan rộng toàn cầu, thu hút sự chú ý đến những biểu hiện mang tính hệ thống của việc phân biệt đối xử, ngược đãi – và đặc biệt là sự kỳ thị người da đen - không chỉ ở Hoa Kỳ, mà trên khắp thế giới.

Những dữ liệu sẵn có cho thấy đây là vấn đề có quy mô lớn trong quốc tế hóa giáo dục đại học. Theo dữ liệu của Open Doors, trong số hơn 340 ngàn sinh viên Hoa Kỳ ở nước ngoài, khoảng 17 ngàn hoặc 5% chọn điểm đến là những quốc gia châu Phi cận Sahara hoặc những nước Caribe với cư dân đa số là người da đen. Sinh viên từ những khu vực này chiếm khoảng 47 ngàn hoặc 4% trong số gần 1,1 triệu sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ. Dữ liệu từ NAFSA (Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế) về năm học 2017–2018 cho thấy sinh viên da đen chiếm 6% sinh viên Hoa Kỳ ở nước ngoài, mặc dù họ chiếm 13% số sinh viên nhập học của các trường Hoa Kỳ. Như vậy, sinh viên người da đen chiếm một tỷ lệ rất thấp trong mọi khía cạnh của quá trình quốc tế hóa. Cuộc khủng hoảng này nên được coi là một cơ hội để xem xét những phức tạp tiềm ẩn và những thiếu sót của giáo dục đại học quốc tế, và để tìm kiếm cách thức có thể giúp các chuyên gia quốc tế hóa trở thành đồng minh vì sự công bằng chủng tộc.

Sự kỳ thị người da đen trên toàn cầu

Black Lives Matter (cuộc sống người da đen là đáng giá) đã nổi lên như một hiện tượng toàn cầu và sinh viên các trường đại học trên khắp thế giới - thường là một lực lượng quan trọng trong các phong trào thanh niên - đang ở tuyến đầu. Ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới, sinh viên chống lại những trường đại học đã vinh danh những nhà tài trợ và những nhân vật lịch sử nổi bật có quan hệ với chế độ nô lệ và chủ nghĩa thực dân, coi đó là sự đồng lõa với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc - cũng như phản đối mọi chính sách phân biệt chủng tộc.

Những lời kêu gọi phá bỏ những tượng đài và những cái tên liên quan đến Liên minh miền Nam trong các học xá tại Hoa Kỳ đã châm ngòi cho những phong trào như kêu gọi loại bỏ những tài liệu tham khảo về Cecil Rhodes khỏi các cơ sở giáo dục đại học của Nam Phi và Anh cũng như trên khắp các quốc

gia thuộc khối Thịnh vượng chung. Ở Mỹ Latinh, di sản của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đan xen nhau. Trong toàn khu vực, sự phân loại chủng tộc đã xuất hiện trong thời kỳ thuộc địa của Tây Ban Nha dựa trên thành phần chủng tộc của mỗi người, tỷ lệ pha trộn Tây Ban Nha - châu Âu, người bản địa hoặc nguồn gốc nô lệ gốc Phi - và tất nhiên hệ thống phân loại này cũng phản ánh trong khu vực nhỏ hơn là giáo dục đại học. Không đáng ngạc nhiên khi các nhóm da đen hoặc chủ yếu là da đen nằm ở dưới đáy của kim tự tháp xã hội. Mặc dù hệ thống này đã bị bãi bỏ khi phong trào độc lập diễn ra trong khu vực, cấu trúc xã hội đã bén rễ sâu trong nhận thức này vẫn còn nhiều ảnh hưởng. Phong trào Black Lives Matter trong khu vực cũng đặt ra câu hỏi về vai trò của những nhà thực dân lỗi lạc - chẳng hạn như Columbus và Pizarro và di sản của họ - thường được tưởng nhớ công khai, đặc biệt là trong các môi trường giáo dục.

Brazil đưa ra một ví dụ quan trọng, nơi phong trào Black Lives Matter/ Vidas Negras Importam đã gây được tiếng vang sâu sắc. Đất nước này bị đô hộ bởi người Bồ Đào Nha, những người tình cờ cũng nằm trong số các cường quốc châu Âu đầu tiên định cư ở Tây Phi, và đóng vai trò chủ chốt trong việc buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương. Đây là quốc gia cuối cùng ở châu Mỹ xóa bỏ chế độ nô lệ. Hệ thống chỉ tiêu nhập học đại học công gây nhiều tranh cãi cho thấy giải quyết di sản của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là một việc vô cùng phức tạp.

Còn nhiều việc phải làm để chấm dứt sự kỳ thị người da đen, nhưng một bước cần thiết là phải nhận biết được mức độ sự phân biệt chủng tộc ngấm sâu trong giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và những nơi khác.

Thật không may, sự kỳ thị người da đen ngày nay vẫn rất phổ biến. Giữa giai đoạn COVID-19 lan rộng ở Trung Quốc, thông tin sai lệch cho rằng công nhân da đen nhập cư khiến dịch bệnh lây lan đã dẫn đến việc các doanh nghiệp và nhà hàng đưa ra lệnh cấm đối với người da đen. Cũng có báo cáo về sự phân biệt đối xử với sinh viên da đen đến từ châu Phi trong khuôn viên các trường đại học Trung Quốc. Những ví dụ tương tự về sự kỳ thị người châu Phi cũng xảy ra ở Ấn Độ.

Phân biệt chủng tộc không chỉ giới hạn ở việc kỳ thị người da đen. Hãy nhớ lại những phản ứng chống người Trung Quốc và người châu Á ở châu Âu và Hoa Kỳ, cũng như trong giáo dục đại học khi bắt đầu đại dịch. Đã có những phản ứng chống lại người nhập cư và người tị nạn châu Mỹ Latinh ở Hoa Kỳ, và chống lại người nhập cư và người tị nạn Hồi giáo ở châu Âu - chủ yếu liên quan đến việc hạn chế tiếp cận giáo dục đại học và gia nhập lực lượng lao động học thuật. Và đây chỉ là những ví dụ gần đây về phân biệt chủng tộc trong giáo dục đại học.

Không thể bỏ qua vai trò của các trường đại học trong việc hỗ trợ và củng cố chủ nghĩa thực dân trên khắp các khu vực thuộc địa của châu Phi, châu Á và châu Mỹ Latinh, và trong nhiều trường hợp có liên quan đến nạn phân biệt chủng tộc. Những trường đại học do chính quyền thuộc địa thành lập trước đây đào tạo ra công chức để phục vụ chính quyền - và tất nhiên đã thiết kế một chương trình giảng dạy với những đặc tính ủng hộ tư tưởng thuộc địa. Không có gì ngạc nhiên khi chính Cecil Rhodes đã hiến tặng đất để xây dựng Trường Đại học Cape Town. Tuy nhiên, cuối cùng, chính những trường đại học thuộc địa đó lại đào tạo ra một thế hệ thanh niên lật đổ trật tự thuộc địa.

Vấn đề địa phương và toàn cầu

Còn nhiều việc phải làm để chấm dứt sự kỳ thị người da đen, nhưng một bước cần thiết là phải nhận biết được mức độ sự phân biệt chủng tộc ngấm sâu trong giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và những nơi khác. Nhiều người đã thừa nhận và chỉ trích nó, nhưng trên thực tế, hệ thống giáo dục đại học đã quen với sự hiện diện này mà không có hành động chống lại nó. Trong các nghiên cứu và chính sách về giáo dục đại học, phân biệt chủng tộc và quốc tế hóa được xem là hai vấn đề khác nhau, một mang tính quốc gia và một mang tính quốc tế. Chúng ta phải thay đổi cách nhìn này: cả hai đều mang tính địa phương và tính toàn cầu, như đã được làm rõ trong những bài viết khác của số này.

Điều quan trọng là phải chống lại tình trạng sự kỳ thị người da đen và phân biệt chủng tộc tác động đến mọi khía cạnh công việc của chúng ta, từ tuyển sinh đến giáo dục ở nước ngoài, từ những trải nghiệm mà chúng ta cung cấp cho sinh viên và học giả quốc tế người da đen, đến công việc học thuật và các chính sách.

Vai trò của du học trong việc tăng cường chống phân biệt chủng tộc

Motun Bolumole và Nicole Barone

Motun Bolumole tốt nghiệp thạc sĩ năm 2020 tại Boston College về giáo dục đại học quốc tế. E-mail: bolumole@bc.edu. Nicole Barone là Học viên Tiến sĩ Giáo dục đại học tại Boston College, Hoa Kỳ. E-mail: baronena@bc.edu.

Tóm tắt

Các chuyên gia giáo dục quốc tế kiên trì thuyết giảng về sự cần thiết đa dạng hóa và tạo ra những chương trình du học mang tính công bằng và hòa nhập. Tuy nhiên, những vấn đề về chủng tộc và phân biệt chủng tộc vẫn tiếp tục len lỏi vào trải nghiệm du học của sinh viên da màu. Chúng tôi cho rằng có thể đã đến lúc lĩnh vực du học phải vượt ra ngoài phạm vi những lời hùng biện về sự đa dạng và hòa nhập, và bắt đầu tập hợp lại, dẫn dắt một chương trình nghị sự chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong giáo dục quốc tế.

Các nhà nghiên cứu và chuyên gia trong lĩnh vực du học nước ngoài nên là một trong những tiếng nói dẫn dắt các cuộc thảo luận về phân biệt chủng tộc trong giáo dục đại học, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển sinh viên quốc tế. Du học, được vận hành và nghiên cứu bởi các chuyên gia trong lĩnh vực này, từ lâu tự coi mình là nguồn cung cấp năng lực giao thoa văn hóa, hứa hẹn sẽ giúp sinh viên trở nên bao dung, hiểu biết và nhận thức tốt hơn bằng cách cho họ tiếp xúc với thế giới và con người của thế giới. Những kết quả này, về mặt lý thuyết, sẽ dẫn đến sự cam kết chống chủ nghĩa phân biệt, ủng hộ công lý và tôn trọng tất cả mọi người bất kể màu da, tín ngưỡng hay quốc tịch. Tuy nhiên, chính kinh nghiệm của sinh viên da màu Hoa Kỳ du học ở nước ngoài, và thực tế là chỉ gần đây những cuộc thảo luận về sự cần thiết chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong lĩnh vực này mới nổi lên, cho thấy rằng trong thực tế, việc này tự nó sẽ có những cách đi riêng một khi liên quan đến chủ đề chủng tộc.

Chủng tộc và bình đẳng trong du học

Du học cần tiếp tục giải quyết những vấn đề liên quan đến chủng tộc ở cấp độ sâu hơn, từ việc những đàm luận học thuật thống trị lĩnh vực này suốt nhiều thập kỷ, cho đến cách thức sinh viên da màu tiếp cận và trải nghiệm các chương trình học tập. Việc sinh viên da màu chiếm một tỷ lệ thấp trong du học vẫn luôn là một chủ đề tranh cãi. Tuy nhiên, bất chấp những cam kết công khai về việc gia tăng sự đa dạng chủng tộc trong hoạt động du học, đặc biệt tại

những cơ sở đào tạo chủ yếu là người da trắng (Predominantly White Institutions - PWI), các học giả và các nhà thực hành lại nỗ lực làm điều này theo cách truyền thống vốn thường nhấn mạnh quá mức vào những thứ sinh viên da màu còn thiếu trong định hướng tiếp cận học tập ở nước ngoài, thay vì chỉ ra đó là trách nhiệm của hệ thống đã tạo ra và duy trì những rào cản này. Không có gì ngạc nhiên khi những nỗ lực đa dạng hóa các chương trình du học Mỹ đang diễn ra chậm chạp.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ, du học thông qua những chương trình do các trường và các tổ chức dịch vụ tư nhân thực hiện là một phần mở rộng của toàn bộ hệ thống giáo dục đại học, trong đó việc không sẵn lòng thừa nhận và giải quyết những vấn đề lâu dài và sâu xa về chủng tộc dẫn đến sự cố tình lãng quên sinh viên da màu trong các trường đại học. Thực tế, trải nghiệm của sinh viên da màu khi đi du học đã thách thức chính khẳng định cho rằng sinh viên trở nên hiểu biết hơn, đồng cảm hơn và ít có khuynh hướng định kiến chủng tộc hơn thông qua chương trình du học. Khi sinh viên da đen du học nước ngoài, họ cho biết một số đáng kể những biểu hiện phân biệt chủng tộc mà họ phải trải qua khi đi xa là từ những người bạn da trắng của họ, hiện đang chiếm 70% tổng số sinh viên Hoa Kỳ du học. Làm thế nào để chúng ta dung hòa điều này với quan điểm rằng sau trải nghiệm du học sinh viên sẽ sẵn sàng và thoải mái hơn khi đụng đến những khác biệt chủng tộc?

Ngôn từ về sự đa dạng

Trong cuốn sách On Being Included: Racism and Diversity in Institutional Life (Con đường hòa nhập: Phân biệt chủng tộc và sự đa dạng trong cuộc sống học đường), Sara Ahmed mô tả những diễn ngôn khác nhau trong đó thuật ngữ "sự đa dạng" được sử dụng, bao gồm vô số cách khai thác ý nghĩa của nó - trong những tuyên bố về công bằng hòa nhập và trong các tài liệu tiếp thị, đến cách nó được sử dụng để thông báo về những giá trị và ưu tiên của tổ chức. Cách diễn giải thuật ngữ này hàm ý rộng hơn những tuyên bố về tính đa dạng, công bằng và hòa nhập trong một tổ chức—bởi vì nó xuyên suốt các chương trình học thuật và ngoại khóa. Du học thực tế là một lĩnh vực mà những đặc tính của nó đang được khai thác để thay thế cho những hành động thực sự nhằm thúc đẩy công bằng chủng tộc, kinh tế và xã hội. Dù những từ ngữ mang tính biểu tượng như "sự đa dạng", "nhận thức" và "hiểu biết" tràn ngập các diễn văn về du học (và tiếp thị), rất ít hành động được thực hiện để chống lại sự phân biệt chủng tộc, sự bài ngoại và những vấn đề xã hội khác.

Điều quan trọng nhất, giải quyết bất bình đẳng chủng tộc có nghĩa là đưa vào mọi chương trình du học cho tất cả sinh viên một chương trình giảng dạy chống phân biệt chủng tộc.

Thay vì thế, trào lưu chống phân biệt chủng tộc nên nhắm đến cách thức các hệ thống và cấu trúc tại chỗ hoạt động để duy trì hoặc phản đối phân biệt chủng tộc bên trong tổ chức. Đó là một triết lý hướng tới sự thay đổi, trước hết đòi hỏi sự phản xạ liên tục, có tính phản biện và sau đó là cam kết tích cực đối với những lựa chọn có thể thúc đẩy công lý và bình đẳng. Để chuyển sang hành động chống phân biệt chủng tộc đích thực, lĩnh vực du học cần bắt đầu bằng việc xem xét lại những diễn ngôn xung quanh các chính sách và thực tiễn của nó.

Giải quyết sự bất bình đẳng chủng tộc

Ngôn từ về sự đa dạng trong nhà trường vẫn được định sẵn, theo thiết kế, để không phải thực hiện những gì mà nhà trường hứa hẹn. Đã đến lúc thay đổi

giọng điệu lấp lửng này để thể hiện thái độ rõ ràng chống phân biệt chủng tộc và hướng tới đạo đức công bằng xã hội. Trên thực tế, giáo dục đại học có thể thay đổi hiện trạng bằng cách:

- Tiếp tục đa dạng hóa du học và xem đó là lĩnh vực dẫn đầu.
- Bác bỏ những tuyên bố vô căn cứ về những lý do sinh viên da màu ít tham gia du học (ví dụ thiếu tài chính, thiếu nền tảng xã hội hoặc văn hóa), và xem xét đưa những điều khoản miễn trừ vào các chính sách của trường, chẳng hạn như điểm GPA tối thiểu;
- Dành nguồn lực để giúp sinh viên da màu du học. Dành nhiều sự quan tâm hơn cho những nhóm sinh viên da màu ít đại diện, cung cấp tư vấn về văn hóa và hỗ trợ tài chính;
- Phá vỡ bong bóng du học thường vẫn sắp xếp sinh viên sắp ra trường với các bạn học cùng lứa ở Hoa Kỳ vào những lớp học và hoạt động ngoại khóa theo phong cách Hoa Kỳ, mô hình này ít thách thức quan điểm và cách nhìn của sinh viên hoặc thực sự nâng cao nhận thức của họ về sự khác biệt giữa các dân tộc và nền văn hóa.

Điều quan trọng nhất, giải quyết bất bình đẳng chủng tộc có nghĩa là đưa vào mọi chương trình du học cho tất cả sinh viên một chương trình giảng dạy chống phân biệt chủng tộc. Chẳng hạn chương trình giảng dạy phải giúp sinh viên suy ngẫm về những đặc quyền và vị trí xã hội của họ trên thế giới; gắn kết sinh viên với những vấn đề công bằng xã hội ở nước sở tại; chuẩn bị cho sinh viên những công cụ để tham gia vào môi trường, văn hóa học thuật và giao tiếp với người dân nước sở tại; và khiến sinh viên suy nghĩ về cách thức có thể sử dụng kinh nghiệm của mình để phục vụ những người khác, đặc biệt trong tư cách các nhà lãnh đạo phong trào chống chủ nghĩa phân biệt trong phạm vi trường đại học.

Nhu cầu xác định rõ hơn kết quả học tập đầu ra của quá trình du học là quan trọng hơn bao giờ hết. Bất kỳ nỗ lực nào nhằm thay đổi nhận thức của sinh viên cũng cần phải rõ ràng, có chủ đích và có sự phối hợp. Mặc dù chưa toàn diện, nhưng những bước chúng tôi liệt kê ở trên nhằm giải quyết vấn đề phân biệt chủng tộc, sự loại trừ trong lĩnh vực du học đều hướng đến việc bắt đầu đối thoại.

Kết luận

Theo Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế, có khoảng 341 ngàn sinh viên Mỹ ra nước ngoài du học trong năm học 2018–2019, trong đó 30% là da màu. Du học có vị trí độc tôn để dẫn dắt nền giáo dục chống phân biệt chủng tộc với tất cả sinh viên thuộc mọi nền tảng luật định. Du học có thể cung cấp cho sinh viên một "không gian thứ ba", ở đó, thoát khỏi bối cảnh xã hội Hoa Kỳ, họ có không gian - cả về thể chất và tinh thần - để quan sát, trải nghiệm và thừa nhận những cách sống và cách làm mới và khác biệt. Đây là cơ hội thực sự để thay đổi nhận thức.

Cuộc sống của sinh viên quốc tế da đen cũng quan trọng

Chrystal A. George Mwangi

Chrystal A. George Mwangi là Phó Giáo sư Đại học Massachusetts Amherst, Hoa Kỳ. E-mail: chrystal@umass.edu.

Tóm tắt

Sinh viên quốc tế là người da đen luôn phải đối mặt với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong xã hội và trong các trường cao đẳng, đại học của Hoa Kỳ. Bài viết này nêu bật cách thức sinh viên quốc tế da đen vượt qua sự kỳ thị chủng tộc và xuất thân của họ khi theo học đại học tại Hoa Kỳ. Bài viết đưa ra những lý lẽ cũng như yêu cầu đối với các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ, để chứng minh rằng cuộc sống của sinh viên quốc tế da đen cũng quan trọng.

"Dù đi đến đâu người da đen vẫn là da đen" - Frantz Fanon (1952)

Khi các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ (HEI) phải tranh đấu với nạn phân biệt chủng tộc có hệ thống trong khuôn viên của họ, điều quan trọng cần nhớ là tư tưởng kỳ thị người da đen là một vấn đề liên quan đến sinh viên quốc tế. Sinh viên quốc tế da đen chủ yếu đến từ vùng châu Phi cận Sahara và vùng Caribe, chiếm 4 đến 5% tổng số sinh viên quốc tế tại Hoa Kỳ. Mặc dù tỷ lệ này còn thấp, nhưng sinh viên quốc tế da đen có thể chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng số sinh viên da đen của các cơ sở giáo dục đại học (HEI), đặc biệt là trong những cơ sở chọn lọc và trong những chương trình sau đại học. Tuy nhiên, những sinh viên quốc tế người da đen thường cảm thấy bối rối và mất tự tin khi lần đầu tiên đối mặt với sự phân biệt chủng tộc có hệ thống trong giáo dục đại học Hoa Kỳ. Những thực tế liên quan đến chủng tộc ở Hoa Kỳ có thể rất khác so với thái độ xã hội cũng như sự khác biệt sắc tộc và màu da đen ở nhiều quốc gia quê hương của họ, nơi người da đen chiếm đa số. Khi sinh viên quốc tế người da đen đến Hoa Kỳ, sự phân biệt mà họ nhận thấy thường liên quan đến quốc tịch nước ngoài của họ hơn là định vị chủng tộc mà xã hội Hoa Kỳ áp đặt. Điều này không có nghĩa là sinh viên quốc tế da đen không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi nạn phân biệt chủng tộc. Cuộc sống của người da đen cũng quan trọng.

Tìm hiểu về tư tưởng kỳ thị người da đen và chủ nghĩa dân tộc bài ngoại trong bối cảnh Hoa Kỳ

Cảm giác mất sự kết nối chủng tộc mà sinh viên quốc tế người da đen trải nghiệm khi mới đến Hoa Kỳ và cách họ đối phó với nạn phân biệt chủng tộc thể hiện rõ trong những nỗ lực tránh xa những vấn đề này hoặc phớt lờ chúng. Tuy nhiên, tư tưởng phân biệt chủng tộc và thái độ kỳ thị người da đen đã thấm vào mọi khía cạnh cuộc sống ở Hoa Kỳ, và việc nó bén rễ sâu trong giáo dục đại học, đã tạo ra những cuộc đối đầu và phân biệt chủng tộc trong các trường đại học khiến sinh viên phải lưu tâm đến vị trí và bản sắc chủng tộc của họ trong bối cảnh tại Hoa Kỳ. Theo thời gian, sinh viên quốc tế người da đen bị phân biệt đối xử nhiều hơn so với bạn bè của họ là sinh viên quốc tế người da trắng, bao gồm sự cô lập xã hội và loại trừ khỏi công việc nhóm, bị gọi là những vết nhơ về chủng tộc, sự phân biệt chủng tộc ở mức vi mô và những hành vi quấy rối khác từ giảng viên, nhân viên, sinh viên và cư dân địa phương tại những thành phố nơi họ theo học đại học. Trong một cuộc khảo sát gần đây do Tổ chức về Dịch vụ Giáo dục Quốc tế (World Education Services) thực hiện, một phần tư sinh viên quốc tế đến từ vùng châu Phi cận Sahara cho rằng phân biệt đối xử là một trong ba thách thức lớn nhất trong trải nghiệm giáo dục của họ - tỷ lệ này cao hơn tất cả các nhóm sinh viên quốc tế khác.

Theo thời gian, sinh viên quốc tế người da đen bị phân biệt đối xử nhiều hơn so với bạn bè của họ là sinh viên quốc tế người da trắng.

Cảm nhận của sinh viên quốc tế da đen về sự phân biệt chủng tộc và thái độ chống người da đen còn nặng nề thêm bởi môi trường chính trị xã hội Hoa Kỳ ngập tràn tư tưởng bài ngoại, những diễn ngôn chống chủ nghĩa toàn cầu và chủ nghĩa dân tộc. Ví dụ, có rất nhiều sinh viên quốc tế da đen

đến từ những quốc gia bị Tổng thống Mỹ Trump cáo buộc là "những quốc gia tồi tệ". Ngoài ra còn có sự gia tăng của những bài phát biểu đầy thù ghét, sự thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc bài ngoại, và thái độ chống người nhập cư trong các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ. Cách những giảng viên và đồng nghiệp người Mỹ da trắng nhìn nhận giọng nói, ngôn ngữ và sự khác biệt văn hóa của sinh viên quốc tế da đen có thể dẫn đến những định kiến tiêu cực. Điều này càng trở nên trầm trọng hơn bởi xã hội Hoa Kỳ luôn miêu tả về châu Phi như một khu vực nghèo đói và bất ổn, hoặc những người đến từ vùng Caribê là những người thích hút thuốc lá, tất cả đều củng cố thái độ phân biệt chủng tộc và bài ngoại đối với sinh viên quốc tế người da đen.

Vượt qua sự bất công về chủng tộc

Những trải nghiệm phân biệt chủng tộc - bài ngoại đã tác động tiêu cực đến đời sống và thành công trong đại học của sinh viên quốc tế da đen theo nhiều cách, bao gồm việc làm tăng nỗi nhớ nhà, giảm thành tích học tập, làm suy yếu lòng tự trọng, tạo thêm căng thẳng, khiến họ rút lui trong học tập, cô lập bản thân và rút lui khỏi xã hội. Việc chỉ có thị thực tạm thời trong một môi trường chính trị xã hội đầy biến động của Hoa Kỳ cũng khiến họ dễ bị trả đũa, vì đã chỉ ra chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bài ngoại mà họ phải trải qua. Hơn nữa, những dịch vụ sinh viên liên quan đến vấn đề chủng tộc thường chú trọng đến sinh viên trong nước và tách biệt khỏi những dịch vụ dành cho sinh viên quốc tế, nên sinh viên quốc tế da đen không nhận được sự bảo vệ trực tiếp và những nguồn lực cần thiết để phục vụ cho những nhóm thiểu số như họ.

Sinh viên quốc tế da đen có thể cảm thấy không chắc chắn về vai trò của họ trong việc chống lại sự bất công về chủng tộc, bởi vì họ không có một di sản bị phân biệt đối xử mang tính lịch sử như người da đen ở Hoa Kỳ, ngay cả khi họ đang bị ảnh hưởng bởi hệ quả của lịch sử đó. Tuy nhiên, nhiều sinh viên quốc tế da đen đã cam kết thực hiện việc chống phân biệt chủng tộc, và đấu tranh chống lại sự kỳ thị người da đen trong toàn cộng đồng nhập cư bằng cách vận động thông qua các hoạt động cộng đồng, các tổ chức văn hóa và các cuộc biểu tình trên khắp Hoa Kỳ.

Các cơ sở giáo dục đại học tại Hoa Kỳ có thể làm gì?

Trong thập kỷ qua, số lượng sinh viên từ khu vực châu Phi cận Sahara và vùng Caribe đến học tại các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ đang ngày càng tăng, và Hoa Kỳ vẫn là lựa chọn hàng đầu của nhiều sinh viên châu Phi, đặc biệt từ Nigeria và Nam Phi. Tuy nhiên, trong tình hình hiện tại, Hoa Kỳ có thể không còn là điểm đến hàng đầu của sinh viên quốc tế người da đen. Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ vẫn tiếp tục theo đuổi việc tuyển sinh quốc tế vì những lý do tài chính, số lượng sinh viên quốc tế da đen chiếm tỷ lệ quá thấp trong cơ cấu tuyển sinh khiến nhóm này khó có được chỗ đứng trong một cộng đồng đa chủng tộc hoặc họ phải vận động để có thêm sự hỗ trợ và ủng hộ. Các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ cần đặt ra mục tiêu tuyển sinh viên quốc tế người da đen và tăng sự hiện diện của họ về số lượng. Tuy nhiên, tuyển

sinh viên quốc tế người da đen nên được thực hiện cùng với việc tăng cường tuyển sinh viên người Mỹ da đen, thay vì chỉ một số lượng nhỏ đại diện cho sinh viên Mỹ da đen.

Điều quan trọng nữa là sinh viên quốc tế người da đen và kinh nghiệm của họ phải được thừa nhận và ưu tiên, chẳng hạn như bằng cách thu thập dữ liệu trong các trường theo tiêu chí chủng tộc và nơi sinh, để các trường có thể nhận ra sự hiện diện của nhóm sinh viên quốc tế người da đen. Điều này đòi hỏi các tổ chức giáo dục đại học phải thu thập dữ liệu nhân khẩu học của sinh viên nhiều hơn những gì báo cáo liên bang hoặc tiểu bang yêu cầu (ví dụ bằng cách yêu cầu thông tin về chủng tộc và sinh quán của sinh viên, ngoài việc phân loại sinh viên quốc tế theo dân tộc/quốc tịch — hoặc thừa nhận rằng sinh viên quốc tế người da đen ít khi khẳng định mình là người da đen trong bảng khảo sát, khi có lựa chọn là người da đen/người Mỹ gốc Phi, vì sinh viên quốc tế da đen không phải là người Mỹ). Dữ liệu có những tiêu chí tách biệt sẽ cho phép các cơ sở theo dõi nhu cầu và sự phát triển của sinh viên quốc tế da đen. Cách làm này sẽ cung cấp thông tin sắc thái cần thiết để phát triển hoặc củng cố những nguồn lực nhằm giải quyết phần giao nhau giữa chủng tộc và nơi sinh của những sinh viên này. Chẳng hạn, các văn phòng phục vụ sinh viên quốc tế nên chuẩn bị để truyền thông đến sinh viên về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc bài ngoại, và hợp tác với các văn phòng về dịch vụ tư vấn, về những vấn đề đa văn hóa và những vấn đề học thuật để phục vụ những sinh viên này. Điều này sẽ giúp các cơ sở giáo dục chuyển từ hoạt động tuyển sinh quốc tế đơn thuần sang mô hình duy trì các đối tượng này.

Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ còn phải làm nhiều hơn ngoài việc cung cấp cho sinh viên quốc tế da đen chiến lược và cộng đồng để vượt qua những trải nghiệm phân biệt chủng tộc bài ngoại. Môi trường toàn cầu và chủng tộc được cải thiện trong trường nên được tích hợp vào chiến lược quốc tế hóa và đa dạng hóa của các trường đại học, để đảm bảo rằng sinh viên quốc tế da đen và sinh viên thuộc các chủng tộc thiểu số khác có cơ hội công bằng để thành công một cách bền vững. Thủ tục trình báo về những hành động phân biệt cũng cần được thiết kế an toàn và dễ tiếp cận để đảm bảo những trải nghiệm phân biệt chủng tộc mà sinh viên quốc tế người da đen phải chứng kiến được giải quyết bởi một cấu trúc chính thức. Các nhà lãnh đạo các cơ sở giáo dục đại học phải nhìn nhận rằng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc không phải là một cấu trúc đơn giản, cá biệt, mà tồn tại ở điểm giao cắt của tư tưởng phân biệt chủng tộc và tư tưởng bài ngoại đối với những sinh viên này. Vì vậy, khi phát triển chương trình và đào tạo chống phân biệt chủng tộc cho giảng viên, nhân viên và sinh viên, việc nhắm mục tiêu và chỉ ra mối liên quan giữa tư tưởng bài ngoại và kỳ thị chủng tộc da đen là rất quan trọng. Nếu các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ tin rằng đời sống của sinh viên quốc tế da đen cũng quan trọng, họ phải làm việc để phá bỏ những cấu trúc trong trường đại học đang gạt ra ngoài lề, áp chế và cô lập những sinh viên này.

#BlackLivesMatter: Kỷ nguyên mới của phong trào sinh viên

Dana Downey

Dana Downey là Trợ lý Trưởng khoa về các vấn đề sinh viên và là Giám đốc Trung tâm Phát triển Nghề nghiệp, Đại học New York, Abu Dhabi, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. E-mail: downe174@umn.edu.

Tóm tắt

Tham gia vào phong trào toàn cầu phản đối sự tàn bạo của cảnh sát và sự bất công mang tính hệ thống, sinh viên đại học trên thế giới đang cung cấp sự hỗ trợ và thể hiện tình đoàn kết thông qua các hoạt động. Thái độ tích cực này được hình thành dựa trên lịch sử sinh viên luôn là lực lượng thúc đẩy ý thức cộng đồng về những vấn đề xã hội và gieo mầm cho những thay đổi chính sách. Những sự kiện đang diễn ra tạo cơ hội cho các trường đại học toàn cầu xúc tác những hành động công khai, bằng cách chỉ ra nạn phân biệt chủng tộc đã được thể chế hóa và hỗ trợ cho những nỗ lực địa phương.

Trên toàn cầu, phong trào chống phân biệt chủng tộc có mối liên hệ mật thiết với các trường đại học.

Vào tháng 5 năm 2020, thế giới bùng nổ trong sự đau đớn trước cái chết của một người Mỹ da đen tên George Floyd ở Minneapolis, Minnesota. Ngoài biên giới Hoa Kỳ, vụ giết người thương tâm đã khơi dậy những cuộc biểu tình ôn hòa tại Amsterdam, Auckland, Berlin, Paris, Sao Paulo và Tokyo - nâng cao nhận thức của công chúng về sự áp bức và bất công thâm căn cố đế. Đông đảo sinh viên tham gia vào phong trào #BlackLivesMatter (Cuộc sống của người da đen cũng quan trọng) với tư cách là người sáng lập, người vận động và người hỗ trợ. Trong các khuôn viên đại học, sinh viên kiến nghị các tổ chức giáo dục nâng cao ý thức về chủng tộc và chống lại những bất công mang tính hệ thống. Họ kêu gọi có nhiều đại diện hơn trong đội ngũ giảng viên và quản lý cấp cao, kết hợp truyền thông kỹ thuật số với in ấn, và yêu cầu các trường đại học cam kết giải quyết những hiện tượng phân biệt đối xử ở tầm vi mô, cùng những yêu cầu khác.

Vai trò của các phong trào sinh viên

Trong lịch sử, phong trào sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc vận động quần chúng để thay đổi xã hội. Mặc dù sinh viên có thể không phải là nhân vật trung tâm trong những phong trào này, nhưng họ đã định hình thông điệp và ý thức hệ, từ Lời cam kết thanh niên năm 1928 (Sumpah Pemuda) ở Indonesia, nơi sinh viên trong số những người đầu tiên chính thức lên tiếng chống thực dân, đến các cuộc biểu tình ôn hòa của sinh viên trên đường phố Budapest năm 1956, trước khi diễn ra cuộc cách mạng Hungary. Gần đây hơn, tiếng nói của sinh viên có ảnh hưởng trong Cách mạng Cam của Ukraine. Dù có rất nhiều ví dụ về phong trào sinh viên diễn ra một cách văn minh và có trật tự, không phải lúc nào cũng như vậy. Một số cuộc nổi dậy do sinh viên lãnh đạo vào giữa thế kỷ 20 có bản chất bạo lực hơn, bao gồm những cuộc biểu tình của sinh viên Thái Lan nhằm lật đổ nhà lãnh đạo vào năm 1973, và sinh viên dân quân bắt con tin ở Iran vào năm 1979. Mặc dù lịch sử phong trào sinh viên bị ngắt quãng, sự tham gia của sinh viên vào những thay đổi xã hội vẫn luôn là một chủ đề lịch sử dai dẳng.

Cùng với việc đại chúng hóa giáo dục đại học, thành phần sinh viên ưu tú chiếm tỷ lệ thấp hơn, phương thức học tập linh hoạt hơn và nội dung ít tập trung hơn, một số người đã dự đoán các phong trào sinh viên sẽ suy giảm. Thực tế không như vậy. Tiếng vang của những cuộc biểu tình gần đây tại Minneapolis, nơi sinh viên yêu cầu cơ sở giáo dục của họ cắt đứt quan hệ với sở cảnh sát địa phương, đã dội qua Đại Tây Dương tới Đại học Oxford, khơi lại những ý kiến phê phán nguồn gốc và lịch sử của Học bổng Rhodes. Tại Đại học New York Abu Dhabi, một trường khai phóng ở Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, vốn không có nền văn hóa đa số, sinh viên đang kêu gọi một sự thừa nhận thể chế rằng bất bình đẳng chủng tộc là vấn đề toàn cầu, không chỉ của riêng người Mỹ.

Trên toàn cầu, phong trào chống phân biệt chủng tộc có mối liên hệ mật thiết với các trường đại học. Phong trào Vidas Negras Importam - Phiên bản Brazil của #BlackLivesMatter, đang lên tiếng hưởng ứng trong các khuôn viên đại học và tích cực tổ chức các cuộc biểu tình ở Brazil. Phong trào #BlackLivesMatter ở Nottingham được khởi đầu như một mối quan hệ đối tác hoạt động xã hội - học thuật giữa thành phố và cộng đồng đại học, và phong trào #BlackLivesMatter thậm chí đã được Đại học Sydney ở Úc trao Giải thưởng Hòa bình Sydney 2017.

Đáng chú ý là hầu hết các phong trào sinh viên đều được bản địa hóa, liên quan đến một vấn đề địa phương tương tự sự tàn bạo của cảnh sát hoặc kỳ thị người da đen và xảy ra ở bắc bán cầu. Những vấn đề đó là kết quả cộng hưởng của những ảnh hưởng thuộc địa và tân thực dân, một dòng chảy ngầm tại những khu vực này có thể nhận thấy trong các tài liệu học thuật. Sinh viên đang nói lên sự thật đối với quyền lực.

Phản hồi của trường đại học

Cùng với sự quốc tế hóa các khu học xá và dịch chuyển du học toàn cầu, lực lượng sinh viên trở nên đa dạng hơn bao giờ hết về nhân khẩu học. Điều này giúp giảm thiểu sự khác biệt về chủng tộc, ngay cả khi những câu chuyện về sự đa dạng được khuếch đại như một viễn cảnh không tưởng. Những sự kiện gần đây đã biến từ ngữ thành kinh nghiệm sống của nhiều người, và sinh viên đang đòi hỏi sự phản hồi từ nền giáo dục đại học toàn cầu.

Khi đông đảo sinh viên tìm cách đối mặt với sự bất bình đẳng được thể chế hóa và thái độ đồng lõa của các trường đại học, những tổ chức này nhận thức được rằng im lặng là một tuyên bố mạnh mẽ có thể gây nguy hại cho mục tiêu quốc tế hóa của họ. Thu hút sinh viên từ những nhóm xã hội thiểu số và sinh viên quốc tế là một việc khó, và còn khó hơn trong giai đoạn đại dịch này.

Các trường đại học thường phản hồi theo cách cả công khai và trực tiếp đến cá nhân. Tại Vương quốc Anh, Đại học Manchester đã gửi thư ngỏ cho sinh viên tái khẳng định cam kết của trường về sự đa dạng và khuyến khích sinh viên tích cực trình báo về những hành vi phân biệt chủng tộc. Tổ chức Rhodes Trust của Đại học Oxford đã đưa ra một tuyên bố điểm lại những thành kiến trước đây cũng như sự tiến bộ, đồng thời công bố những cam kết mới về những hành động cụ thể trong những bước tiếp theo. Đại học Tây Úc đã ban hành một tuyên bố kêu gọi chấm dứt tình trạng nhiều người da đen (bao gồm cả người Úc bản địa) bị chết ở nơi giam giữ, là nơi sự tàn bạo của cảnh sát thường xuyên được ghi nhận. Đại học New York Abu Dhabi đã chuyển thông điệp của mình đến các tân sinh viên, để chỉ ra sự bất bình đẳng về chủng tộc là một thực tế tiềm tàng của giáo dục đại học mà họ sẽ phải chủ động đối mặt trong thời gian là sinh viên. Những cam kết hành động và thông điệp công khai này nhằm đánh dấu ý định nhiều hơn là sự thay đổi có thể đo lường được, nhưng chúng bao hàm trách nhiệm giải trình.

Thay đổi đang kết tinh

Dấu vết của sự bất công trong các học xá và những chênh lệch được khuếch đại bởi toàn cầu hóa và đại chúng hóa từ lâu đã được các học giả giáo dục đại học ghi lại. Mặt khác, trường đại học được coi là cỗ máy sản xuất lợi ích công, tạo ra những lợi ích xã hội và lợi ích công cộng như nâng cao chất lượng cuộc

sống công dân, gắn kết xã hội và tôn trọng sự đa dạng. Với năng lực nghiên cứu, vai trò là cầu nối và sáng tạo tri thức, và tầm ảnh hưởng to lớn của mình đối với sinh viên, các trường đại học có vị trí đặc biệt thúc đẩy những phong trào như thế này.

Khi ý thức về chủng tộc trên toàn cầu ngày càng mạnh mẽ, các cơ sở giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự gắn kết với địa phương và chỉ ra những bất bình đẳng nội bộ. Các phong trào cho đến nay đã chứng tỏ mối quan tâm dai dẳng và sâu sắc, nhưng kết quả nghiên cứu có thể cung cấp cơ sở và thông báo sự thay đổi chính sách, là nơi khởi đầu những thay đổi mang tính hệ thống. Do đó, các trường đại học cũng buộc phải có một cái nhìn nội tại sâu sắc và lâu dài, đánh giá một cách nghiêm khắc vai trò đồng lõa của mình và tìm kiếm cách thức để làm tốt hơn.

Vì sao tất cả những điều này đến nay mới kết tinh? Có thể bởi vì vụ việc đã được ghi lại bằng máy quay video, hoặc có liên quan đến sự vô nhân đạo thiếu hiểu biết của cảnh sát, hoặc liên kết của họ với nhà nước? Có thể bởi vì đại dịch đã kích động thái độ cảnh giác? Dù thế nào đi nữa, hòa nhập là nhu cầu hàng ngày, là mối quan tâm hàng đầu của thập kỷ và gắn chặt với tương lai của giáo dục. Giáo dục đại học toàn cầu không thể bỏ lỡ cơ hội hành động này.

Hiệu trưởng đại học có tiếng nói trong cộng đồng hay không?

Robert A. Scott

Robert A. Scott là Chủ tịch Danh dự của Đại học Adelphi, New York, Hoa Kỳ. E-mail: ras@adelphi.edu. Phiên bản đầu tiên dài hơn, được tái bản với sự cho phép của Tạp chí Oxford, Số 421, Tuần Năm, Kỳ Ba, năm 2020.

Tóm tắt

Trong thời kỳ tràn ngập những phát ngôn giả dối và xuyên tạc từ những cá nhân xuất chúng, từ những người nổi tiếng và quan chức được bầu chọn, ai là người phải nói lên sự thật? Ai là người sẽ hỗ trợ kiến thức khoa học và vai trò của các tiêu chuẩn đạo đức, luật pháp và khoa học trong việc hướng dẫn xây dựng chính sách? Trong quá khứ, hiệu trưởng các trường đại học đã lên tiếng vì sự thật và công lý. Bài báo này giải thích lý do vì sao cần có những tiếng nói như vậy – dù hôm nay có thể họ đang im lặng.

Trong thời kỳ tràn ngập sự giả dối và xuyên tạc được phát ngôn bởi những cá nhân xuất chúng, những người nổi tiếng và quan chức được bầu chọn, ai là người phải nói lên sự thật? Ai là người sẽ hỗ trợ kiến thức khoa học và vai trò của các tiêu chuẩn đạo đức, luật pháp và khoa học trong việc hướng dẫn xây dựng chính sách?

Bạn bè hỏi: "Sự phẫn nộ về đạo đức ở đâu khi các cố vấn khoa học bị khinh thường và các quy tắc an toàn sức khỏe bị hạ thấp, và khi hệ thống trách nhiệm giải trình của chính phủ bị loại bỏ? Họ chỉ ra sự vắng mặt của hiệu trưởng các trường đại học trong những cuộc tranh luận về chính sách công, đặc biệt khi những thay đổi về chính sách khiến cuộc sống của công chúng gặp nguy hiểm do ô nhiễm nước, không khí và thực phẩm, hoặc đe dọa xâm phạm đến quyền lợi của sinh viên và giảng viên. Cũng chính những người này thường hay nhắc đến Theodore Hesburgh, cố Hiệu trưởng trường Đại học Notre Dame, như một tiếng nói can đảm về đạo đức khi ông đang giữ chức chủ tịch Ủy ban Dân quyền.

Một số người nhớ lại việc hiệu trưởng các trường đã phản đối cuộc chiến tranh ở Việt Nam và tình trạng phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, hoặc ủng hộ Quy định chống phân biệt đối xử tại Hoa Kỳ. Họ hỏi "Những tiếng nói như

Vai trò của trường đại học không chỉ là tạo ra tri thức mới và tuyển lựa lịch sử xã hội. Đại học còn có nhiệm vụ của "nhà phê bình".

vậy bây giờ ở đâu?". Những tiếng nói ủng hộ các trường công, các quy định an toàn về súng, các giải pháp thay thế nhiên liệu hóa thạch? Những bài phát biểu và những cột báo về sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khỏe, về hàng triệu trẻ em vô gia cư trong đất nước giàu nhất thế giới này đang ở đâu?

Có phải thời gian đã khác đi? Hiệu trưởng các trường ngày nay liệu có khác so với những hiệu trưởng trước đây về quyền lực đạo đức? Trường đại học là một tổ chức có đạo đức, mục đích của nó là tăng thêm phúc lợi cho xã hội. Trường đại học được nhà nước trao quyền và một trong những sứ mệnh của đại học là giảng dạy và phát triển quan điểm đạo đức cho sinh viên. Nếu như khái niệm đạo đức là về đúng và sai, thì tiêu chuẩn đạo đức thường chỉ liên quan tới hành động "đúng" hoặc phù hợp so với hành động khác.

Vai trò của trường đại học không chỉ là tạo ra tri thức mới và tuyển lựa lịch sử xã hội. Đại học còn có nhiệm vụ của "nhà phê bình". Các lãnh đạo trường đại học có thể hỏi "Vì sao?" và "Vì sao không?" sau khi phân tích và kiểm tra dữ liệu nhằm phát triển tri thức và bồi dưỡng trí tuệ.

Hiệu trưởng đại học với tư cách là Giám đốc Sứ mệnh

Tuy nhiên, trong vài thập kỷ qua đã có một sự thay đổi lớn trong vai trò của hiệu trưởng trường đại học. Có vẻ càng ngày càng nhiều người coi trọng chức danh Giám đốc điều hành (Chief Executive Officer - CEO), một chức danh không được chú ý nhiều vào thời Hesburgh. Từ ngữ rất quan trọng. CEO liên quan đến nhiệm vụ gì? Chúng tôi nghĩ là đến quy mô và phạm vi hoạt động, đến tiền bạc và thị trường, đến con người làm việc trong tổ chức, đến giá cả và lợi nhuận. Nhưng Hesburgh, cũng như những người khác giống ông, đã hành động với tư cách là "Giám đốc Sứ mệnh" (Chief Mission Officer - CMO), ngay cả khi họ không sử dụng chức danh này. Ông và những người khác tập trung vào sứ mệnh và mục đích của trường như một doanh nghiệp đạo đức vì lợi ích của công chúng.

Tôi thích chức danh Giám đốc Sứ mệnh. Đó là danh xưng phù hợp với một lãnh đạo tổ chức đào tạo, người không bỏ qua những vấn đề tiền bạc và thị trường, nhưng coi trọng mục đích và di sản của trường. Đối với CMO, lịch sử chứa đựng nhiều bài học. Trong đó có việc nhắc lại cho giảng viên, nhân viên, sinh viên và những người được ủy thác về những trường hợp trong quá khứ khi họ phải đưa ra những lựa chọn đạo đức. Bao gồm cả việc mở rộng đối tượng tuyển sinh và mở rộng giáo dục, giới thiệu thêm những lựa chọn khác ngoài chương trình chính thống của phương Tây, không đầu tư vào thuốc lá, bia và rượu, và tránh xa những diễn giả chính trị muốn sử dụng trường làm diễn đàn. CMO là những người ủng hộ tự do ngôn luận và tự do học thuật. Khi nói về chủ đề liên quan đến luân lý hoặc đạo đức, họ thận trọng khuyến khích trao đổi ý kiến, kể cả những ý kiến trái ngược với ý kiến của mình. Họ cũng hiểu rằng "quyền tự do" có nghĩa là tự do đi kèm với trách nhiệm công dân, không phải thứ tự do tránh né nghĩa vụ xã hội, vô cảm, vô lễ và vô chính phủ.

Một câu trích dẫn thường xuất hiện trong tuyên bố sứ mệnh của các trường đại học và các bài diễn văn cao cả là "Sự thật sẽ giải phóng bạn". Mặc dù niềm tin này xuất phát từ Kinh Tân Ước, ý tưởng về "lẽ thật" rất phổ biến trong hầu hết các truyền thống tôn giáo. Nhưng lẽ thật là gì? Câu trích dẫn từ Kinh thánh này đòi hỏi đức tin và sự phục tùng trước điều bí ẩn. Đây không phải là khái

niệm sự thật của trường cao đẳng hay đại học. Sự thật đó phải dựa trên sự kiện, mà không dựa trên quan điểm, và phải dựa trên bằng chứng, mà không dựa vào sự hiển linh.

Vai trò của hiệu trưởng

Đối với các CMO, có sự khác biệt giữa việc nói vì bản thân và nói vì trường. Trường không nên thể hiện các quan điểm về chính sách trừ khi điều đó được thực hiện theo yêu cầu chính thức của Hội đồng trường. Do đó, lãnh đạo trường không nên thay mặt trường đại học, ví dụ, nói về chính sách đầu tư, trừ khi đó là chính sách của hội đồng quản trị. Hiệu trưởng có thể bày tỏ quan điểm của mình trong phạm vi các cuộc họp hội đồng trường, là nơi ông ta/bà ta có thể tranh luận để thay đổi chính sách của trường.

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng không được nói gì ở bên ngoài cuộc họp Hội đồng trường. Các hiệu trưởng có thể tranh luận vì tự do học thuật, công bằng xã hội, hòa bình thế giới và tự do ngôn luận cho giảng viên, nhân viên và sinh viên. Các hiệu trưởng có thể nhấn mạnh sự cần thiết cung cấp các cơ hội giáo dục và tách biệt ý kiến với sự kiện. Họ có thể kêu gọi sự thật dựa vào thực tế mà không dựa vào cảm tính, mê tín dị đoan hoặc áp đặt chính trị.

Một số hiệu trưởng ngại phát biểu về các vấn đề chính sách vì họ cảm thấy "nói cũng khổ, không nói cũng khổ" như một người đã nói với tôi khi thảo luận về chủ đề này. Họ sợ làm phiền lòng những người ủy thác, các nhà tài trợ, cựu sinh viên và các quan chức dân cử có quan điểm khác. Họ lo ngại về sự trừng phạt có thể ảnh hưởng đến khoản tài trợ từ chính phủ và thậm chí đến mức thuế của trường. Do đó, tôi nghĩ tốt hơn nên vận động cho một quan điểm đạo đức thay vì đơn thuần phê phán các chính sách. Các hiệu trưởng cần tạo ra cầu nối để thấu hiểu hơn là đào sâu thêm sự ngăn cách. Hiệu trưởng có thể thúc đẩy tinh thần công dân bằng cách chứng minh rằng ta có thể bất đồng nhưng không chống đối.

Môi trường chính trị hiện tại ở Hoa Kỳ khiến các hiệu trưởng phải thận trọng hơn. Các chính trị gia, các nhà báo và nhà bình luận bảo thủ chỉ trích giáo dục đại học vì đang quá "tự do". Họ nói rằng họ không tin tưởng vào các trường đại học. Họ cáo buộc các trường dù tuyên bố khuyến khích tự do ngôn luận nhưng lại không ủng hộ những diễn giả bảo thủ.

Người bảo vệ quan điểm đạo đức

Với tư cách là Giám đốc Sứ mệnh, lãnh đạo các trường đại học có nghĩa vụ nhắc nhở cộng đồng trường và cộng đồng rộng hơn về lòng nhân ái và quan điểm đạo đức. "Thời điểm để dạy dỗ" trong một cuộc tranh luận không phải là cơ hội để thuyết trình mà là để hỏi về tính công bằng của các chính sách và hành động. Có công bằng không khi các trường công lập không được hỗ trợ đầy đủ? Có công bằng không khi giao khoán các nhà tù và trại dưỡng lão cho những công ty coi lợi nhuận quan trọng hơn việc chăm sóc sức khỏe? Có công bằng không khi hành động đầu tiên của chính phủ là sử dụng quân đội vì ngoại giao? Đây là những câu hỏi mang tính đạo đức "Vì sao" và "Vì sao không?"

Đặc biệt là ngày nay, chúng ta cần những trường đại học hàng đầu đó lên tiếng về sự giả dối, bất công và vi phạm pháp quyền. Hiệu trưởng các trường

đại học phải tìm lại chiếc áo choàng của Giám đốc Sứ mệnh, nhắc nhở cộng đồng của họ về tầm quan trọng của lịch sử, khuyến khích tranh luận và tôn trọng người khác, và là hình mẫu trong việc sử dụng quan điểm đạo đức.

Tóm tắt
Chuẩn đầu ra ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong các khung trình độ và quy trình đảm bảo chất lượng, chúng nhằm mục tiêu đảm bảo và thúc đẩy lòng tin của công chúng vào các nhà cung cấp giáo dục. Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục đại học được quốc tế hóa, câu hỏi đặt ra là liệu chuẩn học tập đầu ra có thể thực hiện được chức năng này ở quy mô toàn cầu hay không, và liệu có cách thức nào, và có nhu cầu xác minh kết quả học tập hay không.

Chuẩn đầu ra và niềm tin của công chúng vào giáo dục đại học

Tia Loukkola và Helene Peterbauer

Tia Loukkola là Giám đốc Phát triển tổ chức tại Hiệp hội Đại học Châu Âu (EUA). E-mail: tia.loukkola@eua.eu. Helene Peterbauer là chuyên gia về chính sách và dự án của EUA. E-mail: helene.peterbauer@eua.eu.

Chuẩn học tập đầu ra là những tuyên bố về những gì người học cần đạt được và có thể làm được sau khi kết thúc quá trình hoặc trải nghiệm học tập. Trong các cơ sở giáo dục đại học, chuẩn học tập đầu ra sẽ định hướng việc xây dựng chương trình giảng dạy và cách thức giảng viên thực hiện công việc. Chúng phải phù hợp với các phương pháp sư phạm và phương pháp đánh giá, do đó đảm bảo các khía cạnh cốt lõi của trải nghiệm giáo dục đều hướng tới cùng kết quả và việc học tập của sinh viên. Trong cuộc khảo sát Xu hướng năm 2018 do Hiệp hội Đại học châu Âu (EUA) thực hiện, gần một nửa số người được hỏi cho biết việc dựa vào khái niệm chuẩn đầu ra ở mức độ nào đó đã thúc đẩy thay đổi phương pháp luận giảng dạy. Trong số những lợi ích thấy được có việc điều chỉnh nội dung khóa học và phương pháp đánh giá, và nâng cao nhận thức của sinh viên về mục tiêu học tập.

Không chỉ là phương tiện thúc đẩy việc học tập dựa trên kết quả, lấy người học làm trung tâm, chuẩn đầu ra còn có một mục tiêu cơ bản khác là đảm bảo và thúc đẩy lòng tin của công chúng vào các nhà cung cấp giáo dục. Chúng là công cụ để nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong giáo dục đại học và trong mối quan hệ với các bên liên quan, đặc biệt là xã hội, bởi vì họ cần được đảm bảo về giá trị gia tăng của ngành giáo dục đại học mà họ góp phần tài trợ. Nâng cao tính minh bạch được tin là sẽ giúp đạt được sự hiểu biết lẫn nhau và tính tương đồng giữa các quốc gia - đây chính là tư tưởng cơ bản thúc đẩy Tiến trình Bologna ở châu Âu.

Không chỉ là phương tiện thúc đẩy việc học tập dựa trên kết quả, lấy người học làm trung tâm, chuẩn đầu ra còn có một mục tiêu cơ bản khác là đảm bảo và thúc đẩy lòng tin của công chúng vào các nhà cung cấp giáo dục.

Xác định chuẩn đầu ra (dự kiến)

Nhờ chức năng kép này, chuẩn đầu ra có vai trò quan trọng trong rất nhiều khung chương trình được phát triển trong hai thập kỷ qua với mục đích nâng cao lòng tin của công chúng vào giáo dục đại học. Ví dụ, chuẩn đầu ra là cốt lõi để xây dựng khung trình độ trên toàn thế giới. Trong mảng Giáo dục Đại học ở châu Âu, tất cả 48 quốc gia đều có khung trình độ quốc gia hoặc đang trong quá trình xây dựng. Do hợp tác giáo dục đại học trong khu vực ngày càng tăng, các khung trình độ (tham chiếu) của khu vực cũng đã xuất hiện. Ví dụ, đã có các khung trình độ khu vực ở châu Âu và ở Liên hiệp Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), và một khung hiện đang được xây dựng ở châu Phi. Mục đích của những khung này là tăng cường tính minh bạch và tính tương

đồng về bằng cấp bằng cách sử dụng chuẩn đầu ra làm bộ mô tả để tham chiếu về trình độ, bằng cấp khác nhau của một khung nhất định.

Triết lý cơ bản là tất cả các chương trình học tập phải được sắp xếp đúng theo khung trình độ quốc gia, để đảm bảo với công chúng rằng sinh viên tốt nghiệp có kiến thức và kỹ năng của trình độ tương ứng trong khung. Khung cho phép những cá nhân và những bên liên quan bên ngoài ngành giáo dục "đọc" và hiểu được kiến thức và kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp, và nhờ đó đánh giá được mức độ phù hợp với thị trường lao động, đây mới chỉ là một ví dụ. Các khung cũng cho phép so sánh trình độ giữa các hệ thống khác nhau và vì thế giúp việc dịch chuyển vì mục đích học tập và việc làm dễ dàng hơn.

Xác minh chuẩn đầu ra (đã đạt được)

Nhưng liệu có hay không một phương pháp phổ biến, có thể chuyển giao được để xác minh sinh viên đã đạt được chuẩn đầu ra như chương trình đào tạo dự kiến, và phương pháp đó là phù hợp hay không? Một thập kỷ đã trôi qua kể từ khi OECD đưa ra Nghiên cứu khả thi về Đánh giá Kết quả Học tập trong Giáo dục Đại học (AHELO), nhằm xây dựng khung đánh giá quốc tế và các công cụ đo lường những gì mà một sinh viên tốt nghiệp (cao đẳng hoặc đại học) biết và có thể làm được. Một trong những điểm khởi đầu cho nghiên cứu rất cần thiết này là nhu cầu cung cấp dữ liệu so sánh quốc tế về hiệu quả của quá trình đào tạo đại học. Nhu cầu này chủ yếu được thúc đẩy bởi những yêu cầu về trách nhiệm giải trình và tính minh bạch cao hơn bên trong ngành giáo dục đại học, với trọng tâm là so sánh kết quả đầu ra của sinh viên ở các trình độ. Cuối cùng, nghiên cứu của AHELO đã chỉ ra một loạt các vấn đề có tính phương pháp luận, liên quan đến quan điểm toàn cầu về một công cụ đánh giá như vậy, nhưng kết quả là dự án bị bỏ dở và không có bất kỳ nỗ lực đáng kể nào từ đó.

Cũng với mục tiêu như vậy (tức tìm cách so sánh có chủ đích thành tích của sinh viên ở các quốc gia khác nhau), nhưng ở một góc độ khác so với dự án AHELO, dự án CALOHEE (Đo lường và So sánh Kết quả Đầu ra trong Giáo dục Đại học ở châu Âu) chú trọng vào các hồ sơ khác của trường và của chương trình về việc đánh giá. Dự án, do Viện Điều chỉnh Quốc tế điều phối, vẫn đang trong quá trình thực hiện; do đó kết quả và sự thành công của phương pháp luận này vẫn chưa rõ.

Vì tất cả những lý do này, rất ít, nếu không nói là không có, những bài kiểm tra tiêu chuẩn để đo lường kết quả đầu ra trong giáo dục đại học và cho phép so sánh. Tuy nhiên, có những cách tiếp cận khác để xác minh hiệu quả của giáo dục bằng cách sử dụng kết quả đầu ra học tập trong khi vẫn tôn trọng hồ sơ của từng trường và từng hệ thống. Ở châu Âu, bộ Tiêu chuẩn và Hướng dẫn của châu Âu (ESG) về Đảm bảo Chất lượng trong Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu quy định các cơ sở giáo dục đại học phải đảm bảo chương trình của họ xác định chuẩn đầu ra (tiêu chuẩn 1.2) như một cơ sở để đánh giá sinh viên (tiêu chuẩn 1.3). Như vậy, khung này đã gắn kết quả đầu ra học tập và cách đánh giá thích hợp với hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ. Và cũng quy định các cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm tự xác định chuẩn đầu ra cần đạt được và cách thực hiện. Và các cơ sở giáo dục có thể làm điều này theo những cách khác nhau.

Tính tương đồng có quan trọng hơn trách nhiệm giải trình?

Mặc dù đều có chung một cách tiếp cận, chuẩn đầu ra hay phương pháp đánh giá không nhất thiết phải được tham chiếu theo một chuẩn mực nhất định, lại càng không thể giống nhau giữa các hệ thống giáo dục đại học khác nhau. Những nỗ lực ở quy mô lớn nhằm so sánh kết quả học tập đầu ra ở cấp độ quốc tế dù không thành công cũng không làm tổn hại đến chức năng minh bạch của khái niệm kết quả đầu ra học tập, bởi vì tính minh bạch không phủ nhận tính đa dạng. Kết quả đầu ra học tập tạo ra nhiều lợi ích cho các cơ sở giáo dục đại học (được thể hiện qua khảo sát Xu hướng năm 2018 của EUA) và cả các bên liên quan, và chúng có giá trị ở nhiều phương diện. Vì lý do đó, chúng là thành phần chính trong một loạt công cụ về sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của châu Âu.

Việc kết quả đầu ra học tập được xác định và đánh giá một cách phi tập trung như hiện nay đặt ra thách thức đối với những công cụ so sánh khác, chẳng hạn như thực hiện xếp hạng. Gần đây EUA đã lập bảng so sánh những chỉ số về chất lượng giáo dục được sử dụng trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế, trong đó nêu rõ sự thiếu vắng những chỉ số liên quan đến kết quả học tập đầu ra hoặc chất lượng học tập ở tất cả các bảng xếp hạng. Phát hiện này trùng với kết luận chung của công trình nghiên cứu (trong đó bản đối chiếu này là một phần) là không có bước tiến đáng kể nào trong việc sử dụng các chỉ số về chất lượng hoặc hiệu quả giáo dục đại học trong thời gian gần đây. Điều này cho thấy không có công cụ nào có ý nghĩa, phù hợp cho tất cả để xác định và đánh giá kết quả đầu ra giáo dục đại học. Tuy nhiên, như đã nói, chuẩn đầu ra có thể thúc đẩy lòng tin của công chúng vào các cơ sở giáo dục đại học thông qua nhiều phương tiện khác.

Thách thức trong thế giới biến đổi: các phân hiệu đại học từ Hoa Kỳ

Daniel C. Kent

Daniel C. Kent là Nhà nghiên cứu Giáo dục đại học làm việc tại Philadelphia, Hoa Kỳ. E-mail: danckent@gmail.com.

Từ khi Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế phát hành một loạt bài viết về các phân hiệu quốc tế (International Branch Campus - IBC) lần đầu tiên vào năm 2010, loại hình giáo dục đại học độc đáo này liên tục phát triển và lớn mạnh với mức độ phức tạp. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng, các IBC, cũng như mọi thứ về giáo dục đại học, phải đối mặt với những thách thức chưa từng có.

Việc các trường đại học Hoa Kỳ nỗ lực thành lập các phân hiệu quốc tế ở nhiều nước làm nổi bật sự hữu dụng của các cơ sở này trong nhiều khía cạnh: cung cấp nguồn doanh thu mới, là điểm du học nước ngoài cho sinh viên trong nước (nhờ đó giữ được doanh thu du học trước đây vẫn bị mất vào tay các đối thủ quốc tế), và tạo uy tín trên thị trường trong và ngoài nước, nâng tầm ảnh hưởng và sự hiện diện quốc tế của trường mẹ. Theo dữ

liệu năm 2017 của C-BERT theo dõi các IBC, các phân hiệu đại học của Hoa Kỳ chiếm gần một phần ba tổng số các phân hiệu quốc tế mở ra trên thế giới – tương xứng với sự nổi trội hiện nay của Hoa Kỳ về uy tín và nguồn lực giáo dục đại học quốc tế . Những quốc gia khác có nhiều cơ sở quốc tế là Vương quốc Anh và Pháp, tiếp theo là Nga.

Tuy nhiên theo dữ liệu của C-BERT, trong số gần 100 IBC mà các trường đại học Hoa Kỳ đã thành lập, 25 cơ sở đã thất bại và đóng cửa trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2015. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với những quốc gia khác cũng đứng hàng đầu về xuất khẩu IBC. Chỉ 4 trong số 42 cơ sở thuộc Vương quốc Anh bị thất bại và chỉ 1 trong số 28 cơ sở do các trường của Pháp thành lập phải đóng cửa.

Những thách thức và việc buộc đóng cửa

Thành lập IBC có vẻ rất hấp dẫn đối với những trường đại học quan tâm đến việc đa dạng hóa doanh thu và quốc tế hóa, đặc biệt đối với các cơ sở giáo dục đại học của Hoa Kỳ. Nhưng thường thì các nhà lãnh đạo giáo dục đại học Hoa Kỳ lại tính toán sai về những thách thức và cái giá có thể phải trả khi thành lập chúng, dẫn tới việc buộc phải đóng cửa. Và rất nhiều thách thức trong số này sẽ còn lớn hơn do cuộc khủng hoảng COVID-19 toàn cầu, đẩy các IBC đang phát triển hoặc những IBC không có nền tảng tài chính vững chắc vào tình trạng hiểm nghèo.

Thách thức đầu tiên mà các IBC của các trường đại học Hoa Kỳ phải đối mặt là một thách thức mang tính thường trực: thành lập các phân hiệu, tuy có vẻ sinh lợi cho trường chính, lại là một việc rất phức tạp. Những trường đại học không có kinh nghiệm trong việc thành lập phân hiệu có thể bị bất ngờ trước thực tế phải đầu tư lớn về thời gian, tiền bạc, cơ sở hạ tầng và công sức. Những tính toán sai lầm này từng gây khó khăn cho nhiều trường như Cao đẳng Cộng đồng Qatar (CCQ), vốn được thành lập như phân hiệu của trường Cao đẳng Cộng đồng Houston (HCC). Theo báo cáo, CCQ đã không được quản lý tốt ngay từ đầu với việc khai trương và vận hành bởi các quản trị viên Hoa Kỳ vụng về. Trường không đạt được chứng nhận kiểm định, sự thay đổi lãnh đạo dẫn đến tình trạng hỗn loạn trong vài năm đầu, và thông tin sai lệch giữa các quan chức Qatar và HCC gây ra sự nhầm lẫn về những vấn đề cơ bản trong quản lý giáo dục. Từ đó, trường hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của địa phương, hiện vẫn đang hoạt động nhưng không phải như một phân hiệu quốc tế. HCC hiện chỉ tham gia vào hoạt động của CCQ trong vai trò tư vấn.

Giải quyết những thủ tục hành chính liên quan đến các cơ quan chính quyền nước ngoài cũng là loại trở ngại mà các nhà quản trị Hoa Kỳ không được chuẩn bị trước. Một ví dụ, để được chính quyền địa phương cấp chứng nhận kiểm định là một thách thức lớn đối với nhiều IBC, bởi vì quá trình xem xét này khác hẳn với các tiêu chuẩn kiểm định của Hoa Kỳ. Ngay cả sau khi được cơ quan Hoa Kỳ công nhận, phân hiệu của Viện Công nghệ New York ở Bahrain vẫn bị tổ chức kiểm định ở nước sở tại đánh giá kém. Phân hiệu này bị cấm tuyển sinh một năm cho chương trình kinh doanh, sau đó bị cấm tuyển sinh mới hoàn toàn, và do đó buộc phải ngừng hoạt động. Thậm chí với giả thiết đã kiểm định thành công và tuân thủ mọi quy định, nhiều hợp đồng IBC cho phép các chính phủ sở tại thay đổi ý định nhanh

Tóm tắt

Số lượng các phân hiệu quốc tế của đại học Hoa Kỳ tăng nhanh trên khắp thế giới trong những thập kỷ gần đây. Nhiều cơ sở đã thành công, nhưng cũng không ít cơ sở đã thất bại. Mặc dù, với nhiều nhà quản trị tổ chức, các phân hiệu này có vẻ hứa hẹn, nhưng những người lãnh đạo nên biết rằng có vô số thách thức họ có thể gặp phải trong quá trình thành lập và tiếp tục những dự án mạo hiểm này, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch toàn cầu hiện nay.

Thành lập các phân hiệu, tuy có vẻ sinh lợi cho trường chính, lại là một việc rất phức tạp.

chóng. Mặc dù không vấp phải sự tranh cãi và báo chí rùm beng như nhiều vụ đóng cửa IBC khác, cơ sở đào tạo chương trình nha khoa của Đại học Boston tại Dubai đã phải kết thúc sau khi mới chỉ có lớp thứ hai tốt nghiệp. Chính quyền sở tại quyết định đặt trường này dưới sự kiểm soát hoàn toàn của địa phương, đổi tên thành "Trường Y Nha khoa Dubai" không liên kết với Đại học Boston.

Để cung cấp một chương trình giáo dục đại học có chất lượng tương đương với chương trình tại Hoa Kỳ, giảng viên uy tín và trải nghiệm sinh viên phù hợp đòi hỏi nhiều nỗ lực tốn kém, các trường chỉ có thể làm được điều đó nếu tuyển sinh được số lượng lớn và thường xuyên nhận được hỗ trợ tài chính cần thiết từ chính quyền địa phương. Sự lệ thuộc vào hai nguồn thu này càng trầm trọng do thiếu những nguồn vốn quan trọng mà hầu hết các trường đại học Hoa Kỳ thường có, dưới hình thức tài trợ nghiên cứu, vốn thành lập và đóng góp của cựu sinh viên. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi nhiều cơ sở trong số 25 phân hiệu không thành công của Hoa Kỳ đã bị đóng cửa do thiếu nguồn tài chính, hay do đặt mục tiêu số lượng tuyển sinh quá cao hoặc mất đi sự tài trợ cần thiết của chính phủ. Cơ sở Đại học George Mason ở Ras Al Kaimah, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, đối mặt với áp lực phải tuyển sinh rất chọn lọc để đảm bảo chất lượng đào tạo như của trường chính ở Virginia. Nhưng trường này chưa từng thu hút được số lượng sinh viên lớn vừa đáp ứng tiêu chuẩn, vừa quan tâm đến các chương trình của trường – mức tuyển sinh cao nhất chỉ đạt 120 sinh viên vào các chương trình cấp bằng. Cơ sở này đóng cửa năm 2009, không có sinh viên nào tốt nghiệp, và với tổng số sinh viên và doanh thu học phí thấp hơn dự kiến. Năm năm tham gia vào hoạt động kinh doanh ở nước ngoài, trường khách sạn của Đại học Nevada, Las Vegas ở Singapore dở sống dở chết khi chi phí của nó tăng lên đến mức tổ chức tài trợ địa phương phải hỗ trợ tài chính gấp đôi. Và Đại học La Verne Athens đã đóng cửa sau khi mất 40% sinh viên trong vòng 5 năm và trở thành lựa chọn giáo dục đại học đắt nhất ở Hy Lạp.

Một thế giới đang thay đổi sẽ kéo theo những biến động trong nền giáo dục đại học quốc tế và trong môi trường tồn tại của các IBC. Ngày càng nhiều chính phủ trên thế giới quay lại đường lối và chính sách tập trung dân tộc hẹp hòi, thù địch với các hệ tư tưởng và đôi khi với cả những phương pháp sư phạm nước ngoài. Trong xu hướng gia tăng chủ nghĩa dân tộc ở nhiều nước, hầu như không thể thành lập mới các phân hiệu đại học của Hoa Kỳ - và các cơ sở hiện tại có thể phải đối mặt với một môi trường thù địch khó lường.

Ngoài ra còn có mối đe dọa từ những thách thức không thể đoán trước ở quy mô toàn cầu, chẳng hạn như cuộc khủng hoảng COVID-19 đang tiếp tục làm suy yếu phong trào toàn cầu hóa vốn đã èo uột. Và trong tình hình nhiều phân hiệu đang chuyển vốn về trường chính của họ thông qua các giao dịch sinh lợi với chính phủ nước ngoài, những gì đe dọa các phân hiệu cũng là mối đe dọa đối với những tổ chức thành lập ra chúng.

Nhìn về phía trước

Không có câu trả lời chắc chắc cho câu hỏi các phân hiệu của Hoa Kỳ sẽ tồn tại thế nào trong tương lai. Một số cơ sở đã thành công lớn, có số lượng sinh viên phát triển mạnh, đội ngũ giảng viên tích cực nghiên cứu và cơ sở tài chính vững chắc làm chỗ dựa, mang lại lợi ích trực tiếp cho các trường đại học

mẹ cũng như cho quốc gia và khu vực mà họ đang hoạt động. Nhưng không phải trường nào mở rộng phạm vi hoạt động của mình bằng sự hiện diện thực tế ở nước ngoài cũng sẽ - hoặc đã - may mắn như vậy. Bởi vì thế giới đang bước vào một thời đại khá rối loạn và bất định, sẽ có những gợn sóng gây hiệu ứng quan trọng tác động tới cả xã hội dân sự. Giáo dục đại học, và đặc biệt là những trường đã đặt cơ sở ở nước ngoài, sẽ phải thích ứng để đối mặt với những thách thức này, hoặc có nguy cơ phải đóng cửa.

Thế giới nghiên cứu: mạng lưới, phát triển và tính đa dạng

Simon Marginson

Simon Marginson là Giáo sư Đại học Oxford, Giám đốc Trung tâm Giáo dục đại học toàn cầu ESRC/OFSRE của Vương quốc Anh, lãnh đạo chương trình nghiên cứu với Trường Cao học Kinh tế ở Moscow, chủ biên của Higher Education. E-mail: simon.marginson@education.ox.ac.uk. Bài viết được tóm tắt từ chương 3 của nghiên cứu Thay đổi giáo dục đại học để thay đổi thế giới của Claire Callender, William Locke và Simon Marginson (2020). London: Bloomsbury. Số liệu trong bài được cập nhật hơn.

Tóm tắt

Từ khi có Internet, thế giới nghiên cứu nhanh chóng tăng trưởng cả về ngân sách và số bài báo. Hợp tác toàn cầu giữa các nhà nghiên cứu được mở rộng, nhiều quốc gia có thu nhập trung bình thấp đã hình thành hệ thống khoa học của riêng họ và gần một phần tư số bài báo là đồng tác giả với các nước phát triển. Các chương trình nghiên cứu hiện nay thường có mạng lưới toàn cầu, không thuộc hệ thống quốc gia. Lực lượng nghiên cứu trở nên đa dạng hơn, Trung Quốc và Đông Á, Ấn Độ, Iran, Brazil và một số nước khác, là những thế lực mới nổi.

Từ khi Internet ra đời vào năm 1990, các trường đại học và viện khoa học trên khắp thế giới nhanh chóng tham gia vào mô hình hợp tác nghiên cứu, lần đầu tiên xuất hiện theo hình thức mạng lưới; và khoa học toàn cầu phát triển với tốc độ chóng mặt. Thế giới nghiên cứu định hình 5 xu hướng đồng bộ và tương hỗ lẫn nhau, làm thay đổi quá trình hình thành và chia sẻ tri trúc của xã hội loài người. Thứ nhất, tăng trưởng đầu tư vào nghiên cứu và xuất bản các nghiên cứu khoa học. Thứ hai, thêm nhiều quốc gia tích cực hình thành hệ thống nghiên cứu khoa học của riêng họ. Thứ ba, gia tăng tỷ lệ các công bố đồng tác giả quốc tế. Thứ tư, tỷ trọng ngày càng tăng của mạng lưới khoa học toàn cầu so với hệ thống quốc gia. Thứ năm, sức mạnh nghiên cứu hàng đầu không còn tập trung vào một số ít quốc gia mà phân bố ở nhiều nước hơn.

Dữ liệu của OECD cho thấy từ năm 1995 đến 2018, hầu hết các quốc gia đều tăng cường chi tiêu cho nghiên cứu. Thực chi ngân sách tăng hơn gấp đôi ở Hoa Kỳ, gần gấp đôi ở Đức và Vương quốc Anh, gấp 5,6 lần ở Hàn Quốc và 16,5 lần ở Trung Quốc. Chi tiêu gia tăng tập trung vào việc đào tạo tiến sĩ, tuyển dụng nghiên cứu viên và xuất bản các nghiên cứu khoa học. Từ năm 2000 đến 2015, số sinh viên tốt nghiệp tiến sĩ hàng năm tăng 2,9% ở Hoa Kỳ, 4,7% ở Ấn Độ và 10,9% ở Trung Quốc. Tổng số công bố trong Scopus tăng từ 1,072 triệu năm 2000 lên 2,556 triệu vào năm 2018, tăng trưởng 4,95% mỗi năm - một điều chưa từng xảy ra trong lịch sử.

Những quốc gia khoa học có thu nhập trung bình thấp

Hệ thống mạng lưới khoa học toàn cầu phát triển thành một kho kiến thức chung. Các nước có nhu cầu xây dựng năng lực khoa học quốc gia,

bao gồm đào tạo tiến sĩ, có thể dễ dàng tiếp cận kho lưu trữ này. Sự hợp tác giữa các nước đã giúp mở rộng mạng lưới và thúc đẩy sự phát triển của từng quốc gia.

Sự hợp tác giữa các nước đã giúp mở rộng mạng lưới và thúc đẩy sự phát triển của từng quốc gia.

Năng lực khoa học mở rộng cho toàn thế giới. Riêng năm 2018, có 15 quốc gia công bố hơn 5000 bài báo khoa học, trong đó, số lượng xuất bản từ năm 2000 đến 2018 tăng nhanh hơn tốc độ trung bình của thế giới 4,95% mỗi năm. Trong số 15 quốc gia có nền khoa học phát triển nhanh, 9 nước có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình của thế giới là 17.912 đô la Mỹ vào năm 2018 - nói cách khác, họ là những nước có thu nhập trung bình thấp. Vào năm 1987, 20 quốc gia giàu nhất hành tinh chiếm 90% số lượng công bố khoa học. Đến năm 2017, 32 quốc gia chiếm 90% tổng số công bố khoa học bao gồm cả những nước có thu nhập thấp, cho thấy quá trình đa dạng hóa năng lực khoa học toàn cầu.

Một cường quốc khoa học mới nổi là Indonesia, với dân số đông thứ tư thế giới, có 26.948 bài báo trên Scopus vào năm 2018. Sản lượng nghiên cứu hàng năm của Indonesia tăng đáng kinh ngạc, 26,4% từ năm 2000 đến năm 2018. Ấn Độ, hiện là nhà sản xuất khoa học lớn thứ ba sau Trung Quốc và Hoa Kỳ, xuất bản 135.788 bài báo trong năm 2018 và đạt mức tăng trưởng 10,7% /năm trong giai đoạn từ 2000 đến 2018. Những nước có hệ thống khoa học đang phát triển nhanh với hơn 5000 bài báo trong năm 2018 là Brazil, Colombia, Ai Cập, Maroc, Nigeria, Pakistan và Tunisia. Hoa Kỳ dẫn đầu về số lượng các bài báo được trích dẫn cao, tăng trưởng xuất bản khoa học của Trung Quốc là 13,6% mỗi năm từ 2000 đến 2018 và lần đầu tiên vượt qua tổng sản lượng nghiên cứu của Hoa Kỳ vào năm 2016.

Phát triển tổng thể của khoa học cũng gắn liền với sự tăng trưởng số lượng các "trường đại học đẳng cấp thế giới" với lượng bài xuất bản lớn. Bảng xếp hạng Leiden cho thấy trong khoảng 4 năm 2006–2009 và 2014–2017, số lượng trường đại học có hơn 5000 bài báo khoa học đã tăng từ 131 lên 215.

Hợp tác

Có lẽ dấu hiệu nổi bật nhất về sự thay đổi trong nghiên cứu toàn cầu là ngày càng có nhiều công bố đồng tác giả quốc tế. Năm 1970, những nghiên cứu loại này chỉ chiếm 1,9% trong danh sách Web of Science. Đến năm 2018, 22,5% số bài trong Scopus có đồng tác giả quốc tế. Tỷ lệ này rất cao ở châu Âu do chính sách ưu tiên tài trợ nghiên cứu cho các nhóm đa quốc gia: ví dụ 50,2% ở Ý, 61,7% ở Vương quốc Anh và 71,8% ở Thụy Sĩ. Tỷ lệ này ở Hoa Kỳ là 39,2%, cao hơn mức trung bình, nhưng thấp hơn ở Trung Quốc, Ấn Độ và Iran, là những nước có số lượng tác giả tiềm năng trong nước tăng rất nhanh.

Hợp tác quốc tế đặc biệt quan trọng trong những lĩnh vực cần chia sẻ chi phí thiết bị (như kính thiên văn, máy gia tốc) hoặc những vấn đề có bản chất toàn cầu (như biến đổi khí hậu, nước sạch, dịch bệnh). Vào năm 2016, 54% bài báo về thiên văn học có đồng tác giả quốc tế, trong khi khoa học xã hội chỉ có 15%.

Nghiên cứu về mạng lưới toàn cầu của Caroline Wagner, Loet Leydesdorff và các đồng nghiệp cho thấy sự hợp tác giữa các quốc gia được thúc đẩy không phải bởi chính sách khoa học quốc gia mà chủ yếu bởi sự cộng tác từ dưới lên giữa các nhà nghiên cứu. Mạng lưới này nhanh chóng lan rộng và thu nạp thêm những quốc gia và nhóm nghiên cứu mới. Những quốc gia mạnh nay không còn giữ vai trò gác cổng, bởi vì các nhà nghiên cứu trong những hệ thống mới nổi thường kết nối trực tiếp với nhau. Ngày càng nhiều chương trình khoa học được thống nhất ở cấp độ toàn cầu hơn là cấp độ quốc gia.

Nghiên cứu không phải là một sân chơi bình đẳng. Hoa Kỳ vẫn có vai trò mạnh nhất toàn cầu. Tiếng Anh là ngôn ngữ toàn cầu duy nhất, và những nghiên cứu sử dụng ngôn ngữ khác, đặc biệt trong khoa học xã hội và nhân văn, bị gạt ra ngoài lề ở cấp độ toàn cầu. Năng lực và thành tựu khoa học phân hóa rõ rệt bên trong và giữa các quốc gia. Tuy nhiên, sự phát triển và tính đa dạng của khoa học gắn liền với khả năng đa dạng hóa năng lực nghiên cứu.

Sự trỗi dậy của Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc và Singapore, và sự tham gia của Nhật Bản là một thay đổi lớn. Đông Á rất mạnh về khoa học vật lý và kỹ thuật, mạnh về khoa học đời sống và y sinh. Trung Quốc hiện là số một về toán học và khoa học máy tính. Đại học Thanh Hoa cùng với MIT của Hoa Kỳ là hai trường đại học STEM hàng đầu trên thế giới. Vai trò của Ấn Độ, Iran và Brazil ngày càng quan trọng.

Tin tốt

Trong thời buổi khó khăn, hợp tác nghiên cứu toàn cầu là một tin tức tốt. Đây không phải là thị trường cá lớn nuốt cá bé. Các nhà nghiên cứu, dù cạnh tranh để đạt vị thế trong khoa học, vẫn dễ dàng hợp tác xuyên biên giới và tôn trọng lẫn nhau. Nghiên cứu toàn cầu hiện chưa bị cuốn vào vòng xoáy của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, đại dịch COVID-19 đã nâng cao giá trị chân thực của hợp tác toàn cầu và khoa học mở trong lĩnh vực y sinh học.

Hợp tác nghiên cứu xuyên biên giới vẫn được duy trì trong suốt đại dịch, ít bị tổn thương hơn so với du học. Mặc dù quy định cách ly xã hội khiến lợi ích từ các hội nghị, gặp gỡ và trao đổi nhân sự giữa các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm và viện nghiên cứu lớn bị hạn chế, hầu hết các hình thức hợp tác nghiên cứu vẫn được duy trì trực tuyến trong thời gian này.

Khi một quốc gia chống lại toàn cầu hóa và hệ thống chung, hợp tác thương mại và công nghệ có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng, và khoa học cũng bị đe dọa. Nhiều khả năng mối quan hệ Mỹ - Trung trong nghiên cứu, bao gồm những cam kết chung và đào tạo du học sinh tiến sĩ, sẽ bị xáo trộn do tình hình địa chính trị - chiến tranh lạnh mới giữa hai nước. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu ở cả hai quốc gia Mỹ - Trung sẽ tiếp tục kết nối và hợp tác với nhau, họ sẽ tỏ ra mạnh hơn những gì chính quyền Trump mong muốn. Nếu nguồn lực hỗ trợ nghiên cứu được duy trì, kết quả và hợp tác nghiên cứu ở cấp độ toàn cầu sẽ tiếp tục tăng.

Ảnh hưởng của Covid-19 đến hoạt động nghiên cứu toàn cầu

Xin Xu

Xin Xu là nhà Nghiên cứu sau Tiến sỹ ESRC tại Khoa giáo dục, Trung tâm Giáo dục đại học toàn cầu (CGHE), đại học Oxford. E-mail: xin.xu@education.ox.ac.uk. *Bài báo này nằm trong khuôn khổ nghiên cứu được tài trợ bởi Economic and Social Research Council (Grant number ES/T006153/1).*

Tóm tắt

Đại dịch Covid-19 đang làm biến đổi thế giới học thuật. Hợp tác và cạnh tranh quốc tế vẫn diễn ra trong đại dịch. Cộng đồng nghiên cứu toàn cầu đang thể hiện sự cởi mở, sự kiên cường và tính nhân văn. Tình trạng hạn chế dịch chuyển vừa làm tăng thêm những thách thức vừa tạo ra cơ hội thay đổi đối với các nhà nghiên cứu. Đại dịch cũng làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng, những vấn đề đạo đức và tác động của nghiên cứu. Suy ngẫm về những thay đổi đang diễn ra sẽ giúp chúng ta hình dung và xây dựng lại tương lai nghiên cứu toàn cầu.

Covid-19 đang định hình lại thế giới, bao gồm cả thế giới học thuật. Những gì chúng ta vẫn quen coi là "bình thường" đang mất dần và cần được tái định nghĩa. Bài báo này trình bày về ảnh hưởng của Covid-19 đến nghiên cứu toàn cầu, và đề xuất một định nghĩa mới về thế giới học thuật hậu Covid.

Những mạng lưới nghiên cứu: hợp tác và cạnh tranh

Những tổ chức nghiên cứu về COVID-19 phát triển nhanh chóng khắp nơi trên thế giới. Các tổ chức quốc tế, chính phủ, tạp chí khoa học và cơ quan tài trợ kêu gọi các nhà nghiên cứu hợp lực để giải quyết khủng hoảng. Những quan sát ban đầu cho thấy sự hợp tác xuyên biên giới, đa ngành, liên ngành và đa phương tiếp tục tồn tại.

Mặt khác, sự cạnh tranh và đối địch vẫn tồn tại. Cuộc chạy đua toàn cầu về vắc-xin COVID-19 là một ví dụ điển hình về tác động của sự cạnh tranh và cho thấy công việc nghiên cứu khoa học - theo đuổi kiến thức thuần túy đang bị thao túng bởi lợi ích cá nhân, lợi ích tổ chức, giá trị thương mại, lợi ích công cộng và các yếu tố địa chính trị. Đặc biệt, đại dịch làm trầm trọng thêm căng thẳng địa chính trị hiện có, dẫn đến sự hạn chế dịch chuyển học thuật và quan hệ đối tác giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ, hai nhà sản xuất nghiên cứu có ảnh hưởng quan trọng toàn cầu. Vẫn chưa rõ liệu nghiên cứu ở Trung Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia khác sẽ được xác định lại theo hướng nào - toàn cầu hơn, hay ưu tiên khu vực, quốc gia hoặc địa phương.

Trong khi các quốc gia đóng cửa biên giới, khoa học lại trở nên cởi mở hơn.

Hệ sinh thái nghiên cứu: chủ nghĩa nhân văn và sự cởi mở

Đại dịch COVID-19 đang định hình lại hệ sinh thái nghiên cứu toàn cầu, xây dựng lại mối quan hệ giữa con người (các nhà nghiên cứu, người tham gia, các bên liên quan) và các yếu tố phi con người (kiến thức, tài nguyên, ấn phẩm,…).

Giới nghiên cứu đang thể hiện sự kiên cường, tinh thần đoàn kết và chủ nghĩa nhân văn. Tình trạng cách ly không đồng nghĩa với ngừng công việc. Đúng hơn, đây là giai đoạn thử thách đối với các học giả khi phải làm việc trong điều kiện hạn chế và bất ổn. Tuy vậy, hoạt động nghiên cứu vẫn tiếp tục trên toàn thế giới. Các học giả nhanh chóng thích nghi với việc chuyển hoàn toàn sang giảng dạy trực tuyến, họp hành trực tuyến và nghiên cứu trực tuyến. Nhiều người sẵn lòng hỗ trợ đồng nghiệp, người tham gia và sinh viên; thể hiện sự đoàn kết, lòng trắc

ẩn và đồng cảm. Ngoài ra, văn hóa quản lý đang tạm thời nhường chỗ cho những thể hiện nhân văn, ưu tiên khía cạnh cuộc sống của các nhà nghiên cứu, hơn là "năng lực sản xuất nghiên cứu" của họ, chú trọng đến sự an toàn sức khỏe của họ hơn là hiệu suất và năng suất. Kỳ đánh giá nghiên cứu - chiếc đồng hồ báo hiệu kết thúc thời hạn hợp đồng (của các giáo sư nghiên cứu) trong các trường đại học Hoa kỳ được hoãn lại. Các cơ quan tài trợ điều chỉnh mở rộng và thay đổi kế hoạch dự án nghiên cứu, duy trì nhân lực nghiên cứu viên và sinh viên.

Trong khi các quốc gia đóng cửa biên giới, khoa học lại trở nên cởi mở hơn. Từ khi COVID-19 bùng nổ, ngày càng có nhiều cơ quan tài trợ, nhà xuất bản, tạp chí, tổ chức và các nhà nghiên cứu ủng hộ khoa học mở. Các ấn phẩm, khóa học, tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu được chia sẻ trực tuyến một cách tự do, công khai, nhanh chóng và rộng rãi. Những dữ liệu mở như vậy, bao gồm giải mã bộ gen, đã tạo điều kiện cho toàn thế giới sớm bắt tay vào nghiên cứu chẩn đoán và vắc xin chống COVID-19. Số lượng bản thảo liên quan đến Covid-19 tăng vọt, quy trình đánh giá ngang hàng được đẩy nhanh và quyền truy cập mở vào các ấn phẩm được tạm thời đặc cách miễn phí.

Cuộc sống nghiên cứu: hạn chế dịch chuyển và bất bình đẳng

Do việc dịch chuyển và kết nối trực tiếp bị hạn chế, thế giới học thuật đã chuyển sang hình thức dịch chuyển và kết nối trực tuyến. Điều này xác định lại khái niệm về hợp tác và đối tác quốc tế và cả cách tiếp cận. Nếu trước đây việc dịch chuyển con người và thiết bị giữa các quốc gia được coi trọng hơn, thì giờ đây các luồng dữ liệu, thông tin và kiến thức xuyên biên giới được quan tâm nhiều hơn. Các hội nghị và kế hoạch gặp gỡ bị hủy bỏ hoặc hoãn lại, nhiều cuộc họp được chuyển sang hình thức trực tuyến. Hoạt động trên không gian ảo thu hút nhiều thành phần tham gia hơn, tăng cơ hội tiếp cận, giảm chi phí và thân thiện với môi trường hơn, nhưng cũng gây ra những lo ngại về bình đẳng số, bảo mật và quyền riêng tư.

Đại dịch ảnh hưởng đến giới học thuật theo những mức độ khác nhau - họ chống chọi với cùng một cơn bão, nhưng trong những nơi trú ẩn không giống nhau. Số liệu thống kê của các tạp chí cho thấy tỷ lệ nộp bài của các nhà nghiên cứu nữ giảm đi. Nhóm các học giả da đen, châu Á và dân tộc thiểu số phải đối mặt với những đe dọa, tấn công hoặc phải cố gắng kiềm chế cảm xúc trước những biểu hiện phân biệt chủng tộc phát sinh liên quan đến COVID. Tài trợ bị cắt giảm và doanh thu thất thoát khiến nhu cầu tuyển dụng giảm theo, đặc biệt bất lợi đối với những nhà nghiên cứu không có hợp đồng dài hạn.

Bằng chứng mới xuất hiện cho thấy sự bất bình đẳng ngày càng trầm trọng trong giới học thuật, liên quan đến giới tính, chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, tầng lớp xã hội, tình trạng sức khỏe, trách nhiệm chăm sóc gia đình, ngành, loại tổ chức, thâm niên, vị trí quản lý/giảng dạy, quốc gia và nơi sinh, quốc tịch và nơi cư trú. Sự bất bình đẳng có thể thấy được không chỉ trong dấu hiệu giảm sút năng suất nghiên cứu ở một số nhóm nhất định, mà trong tác động tiêu cực đến tình trạng tài chính ngắn hạn

/dài hạn, đảm bảo việc làm, thăng tiến nghề nghiệp, sức khỏe thể chất và tinh thần của họ. Đại dịch tự nó không tạo ra sự bất bình đẳng mà chúng ta đang chứng kiến, nhưng làm trầm trọng thêm tình trạng này: ẩn sâu bên dưới phần nổi của tảng băng là sự bất công vẫn tồn tại từ trước và được thể chế hóa trong nghiên cứu toàn cầu, với những dấu ấn của chủ nghĩa quản lý, hiệu suất, sự phân biệt đối xử, thị trường hóa và chính trị hóa nghiên cứu. Chỉ xử lý những triệu chứng của bất bình đẳng là không đủ, điều cần làm là tái cấu trúc cả hệ thống.

Đạo đức và ảnh hưởng của nghiên cứu: chính trực và trách nhiệm

Thế giới khoa học phải đối mặt với những thách thức đạo đức mới hoặc nặng nề hơn. Do bị hạn chế dịch chuyển và tiếp xúc xã hội, các nhà nghiên cứu phải đổi mới và thích ứng với những phương pháp kỹ thuật số và tân tiến, điều này dẫn đến những quan ngại trong khía cạnh đạo đức. Cuộc chạy đua tốc độ giành nguồn tài trợ, dự án, hoạt động và ấn phẩm liên quan đến COVID đang đặt ra những câu hỏi về tính nghiêm ngặt, tính toàn vẹn, chất lượng, tác động, rủi ro và giá trị của nghiên cứu đối với cộng đồng nghiên cứu, người tham gia, nhà tài trợ và xã hội. Hơn nữa, việc nhấn mạnh vào "tính cấp thiết" còn làm giảm quan tâm tài trợ cho những ngành không liên quan trực tiếp đến COVID-19 (đặc biệt trong khoa học xã hội - nhân văn), trong khi những lĩnh vực nghiên cứu có tiềm năng tác động ngay lập tức sẽ chiếm ưu thế, được đón nhận hơn và được tài trợ tốt hơn.

Trong đại dịch, nghiên cứu đóng vai trò như tia sáng hy vọng. Bằng chứng khoa học được cho là ảnh hưởng lớn đến phản ứng của chính phủ và hành vi của công chúng. Tuy nhiên, câu hỏi là nghiên cứu có tác động xã hội tích cực đến mức nào, nghiên cứu được sử dụng và truyền đạt một cách có trách nhiệm và đáng tin cậy đến mức nào? Các chính phủ, các kênh truyền thông và các cộng đồng đưa ra những câu trả lời khác nhau. Diễn giải sai và sử dụng sai nghiên cứu vẫn xảy ra, chẳng hạn như dễ dãi sử dụng bản thảo chưa qua đánh giá ngang hàng, hoặc dùng làm bằng chứng "chắc chắn" cho một tuyên bố về chính sách.

Xác định tương lai của nghiên cứu toàn cầu

Chúng ta đang đứng trước ngã ba đường - quá khứ, hiện tại và tương lai. Chúng ta mang hành trang và kiến thức lịch sử vào cuộc khủng hoảng đại dịch. Đồng thời, những kinh nghiệm hiện tại của chúng ta cũng sẽ được ghi vào sử sách và được các thế hệ tương lai nhìn lại.

Tại thời điểm này, điều quan trọng là cần phản ánh những thay đổi đang diễn ra. Những thay đổi có thể là tạm thời, nhưng quyết định có hành động theo chúng hay không sẽ làm thay đổi tương lai. Ví dụ, văn hóa nhân văn và cởi mở sẽ chỉ là một "phiên bản giới hạn trong COVID" hay nó sẽ là một tiêu chuẩn mới? Sự bất động chỉ là tạm thời, nhưng tái định vị các mối quan hệ - với chính chúng ta và với những người khác - là việc lâu dài.

"Những tiêu chuẩn mới" sẽ ngụ ý gì đối với nghiên cứu toàn cầu? Những điều đang thay đổi có biến đổi mãi mãi không? Cụ thể hơn, khi chúng

kiến nghiên cứu toàn cầu có thể cùng mang lại lợi ích cho nhân loại, làm thế nào để nghiên cứu được nhìn nhận là nhiều hơn một cuộc chơi có tổng bằng 0, là lợi ích chung toàn cầu? Với bằng chứng về những thay đổi tích cực tiềm năng, làm thế nào để duy trì những thay đổi đó và xây dựng một cộng đồng nghiên cứu toàn cầu cởi mở, bình đẳng, đạo đức, mạnh mẽ, bền vững, nhân văn, đa dạng và hợp tác, có trách nhiệm và đáng tin cậy?

Không có câu trả lời ngay lập tức hoặc dứt khoát cho những vấn đề này. Ngay lúc này cần một tầm nhìn dài hạn, cần hình thành những cấu trúc mới và sự đồng cam kết từ tất cả các học giả, các bên liên quan, các tổ chức và quốc gia trên thế giới.

Tóm tắt

Làm thế nào để quốc tế hóa giáo dục y tế toàn cầu? Bài viết này xem xét vấn đề dưới góc nhìn của Hoa Kỳ, chỉ ra những khác biệt giữa hai khái niệm – đôi khi có điểm trùng lặp – là sức khỏe toàn cầu và quốc tế hóa chương trình đào tạo ngành y tế, đồng thời đề xuất một cách tiếp cận liên ngành. Không kết hợp quốc tế hóa vào giáo dục y khoa sẽ làm hạn chế hiểu biết của sinh viên ngành y về những vấn đề toàn cầu, xã hội, văn hóa và đạo đức liên quan đến thực hành và nghiên cứu y học, không chỉ trong thời gian đang diễn ra đại dịch, còn xa hơn thế.

Cần thiết hơn bao giờ hết: quốc tế hóa giáo dục về y tế

Anette Wu, Geoffroy P.J.C. Noel, Betty Leask, Lisa Unangst, Edward Choi, và Hans de Wit

Anette Wu là Trợ lý Giảng dạy Khoa Bệnh học và Sinh học Tế bào, Giám đốc sáng lập Chương trình Trao đổi và Hợp tác Quốc tế đào tạo các Lãnh đạo Chăm sóc Sức khỏe Toàn cầu, Đại học Columbia, New York. E-mail: aw2342@caa.columbia.edu. Geoffroy P.J.C. Noel là Phó Giáo sư, Trưởng ban Khoa học Giải phẫu, Khoa Giải phẫu học, Đại học McGill, Montreal, Canada. E-mail: geoffroy.noel@mcgill.ca. Betty Leask là Giáo sư danh dự Đại học La Trobe University, Melbourne, Australia, Giáo sư thỉnh giảng Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (2018–2020), Boston College. E-mail: leaskb@bc.edu. Lisa Unangst, PhD. tốt nghiệp tiến sỹ ngành giáo dục quốc tế tại Boston College, nghiên cứu sau tiến sỹ tại Đại học Ghent, Bỉ. E-mail: unangstl@bc.edu. Edward Choi, PhD. tốt nghiệp tiến sỹ ngành giáo dục quốc tế tại Boston College. E-mail: eddie.chae@gmail.com. Hans de Wit là Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College. E-mail: dewitj@bc.edu.

Đại dịch Covid-19 đã làm nổi bật nhu cầu hợp tác quốc tế hiệu quả trong đào tạo, nghiên cứu y sinh và chăm sóc bệnh nhân. Tình trạng khẩn cấp về sức khỏe toàn cầu đòi hỏi sự hữu hiệu trong giao tiếp quốc tế, đủ năng lực chuyên môn và hiểu biết văn hóa (địa phương, quốc gia và quốc tế) để lãnh đạo và vận hành công tác chăm sóc sức khỏe, phản ứng y tế công cộng toàn cầu nhanh chóng, và hợp tác quốc tế trong nghiên cứu y khoa và công nghệ sinh học. Hơn bao giờ hết, những kiến thức/kỹ năng này không còn là tùy chọn, mà là những thành phần thiết yếu cần được đưa vào chương trình giáo trình đào tạo y tế toàn cầu.

Định nghĩa quốc tế hóa giáo dục y tế

Hiện nay, quốc tế hóa giáo dục y tế là một thuật ngữ rộng được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy ở Hoa Kỳ thuật ngữ này được sử dụng khi để cập đến những chương trình y tế toàn cầu, chủ yếu là những sáng kiến Bắc-Nam cấp toàn cầu, hoặc những dự án nhằm

giải quyết những vấn đề xã hội tác động đến sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, quốc tế hóa giáo dục y tế nên bao gồm mọi khía cạnh của quốc tế hóa, những vấn đề liên văn hóa và quốc tế có ảnh hưởng đến thực hành chuyên môn và giáo dục y tế tại địa phương cũng như toàn cầu. Quốc tế hóa giáo dục y tế cần cũng nên bao gồm cả những nước thu nhập cao cũng như trung bình và thấp.

Với môi trường chăm sóc sức khỏe hiện tại, quốc tế hóa giáo dục y tế giúp nâng cao nhận thức về những thách thức y tế quốc tế, tạo nền tảng cho sự hợp tác và trao đổi quốc tế, đồng thời đưa ra quan điểm toàn cầu về thực hành y tế cho sinh viên để thế hệ chuyên gia y tế tiếp theo có thể làm việc hiệu quả và hợp tác trong những vấn đề sức khỏe thế giới.

Quốc tế hóa giáo dục y tế và sức khỏe toàn cầu - hai lĩnh vực riêng biệt

Trong thế giới ngày nay, việc sử dụng thay thế cho nhau những thuật ngữ "quốc tế hóa giáo dục y tế", "sức khỏe toàn cầu" hoặc "giáo dục sức khỏe toàn cầu" đã không còn phù hợp. Mặc dù quốc tế hóa giáo dục y tế và y tế toàn cầu có những điểm chung, hai lĩnh vực này có nhiều khác biệt. Quốc tế hóa giáo dục y tế là một khái niệm giáo dục, là khuôn khổ và phương tiện để đạt được mục tiêu quốc tế trong giáo dục y tế - không phải là một mục tiêu tự thân. Nhờ quốc tế hóa giáo dục y tế, năng lực y tế sẽ cải thiện sức khỏe toàn cầu. Trong khi đó, được hiểu là một lĩnh vực công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, định nghĩa cổ điển về sức khỏe toàn cầu bao gồm việc cải thiện các khía cạnh sức khỏe cho mọi người trên toàn thế giới. Mặc dù những mục tiêu cuối cùng của giáo dục sức khỏe toàn cầu và quốc tế hóa giáo dục y tế có những điểm chung (ví dụ năng lực văn hóa), quốc tế hóa giáo dục y tế tập trung vào những khía cạnh so sánh và phân tích những khác biệt giữa các quốc gia về chăm sóc sức khỏe (ví dụ hệ thống y tế quốc tế, kinh tế, luật , đạo đức, và thước đo kết quả) và về hiểu biết quốc tế. Trong ngữ cảnh này, quốc tế hóa giáo dục y tế chú trọng nghiên cứu những khác biệt chính giữa các quốc gia, trong khi các vấn đề sức khỏe toàn cầu không xem xét phân biệt quốc gia.

Cho đến nay, thực trạng giáo dục quốc tế trong các trường y vẫn rời rạc, không có những yêu cầu thống nhất, nội dung giáo dục quốc tế cũng khác nhau, không có những hướng dẫn hoặc định dạng thống nhất.

Mục tiêu và kết quả

Quốc tế hóa giáo dục y tế là một quá trình tối quan trọng để đảm bảo các bác sĩ tương lai hành nghề y trong một tham chiếu toàn cầu. Nó cung cấp nền tảng và khuôn khổ cho sự lãnh đạo và hợp tác quốc tế, đồng thời trang bị cho các bác sĩ những kỹ năng trong lĩnh vực văn hóa, nhằm mục tiêu cải thiện chăm sóc sức khỏe trên toàn thế giới và nâng cao sức khỏe toàn cầu.

Mục tiêu và kết quả của quốc tế hóa giáo dục y tế bao gồm, nhưng không giới hạn, sự cải thiện nhận thức về những khác biệt xã hội, văn hóa và đạo đức; nhận biết và tôn trọng sự khác biệt giữa các hệ thống chăm sóc sức khỏe; hiểu rõ những thách thức đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu; chuyên sâu về nghiên cứu y sinh toàn cầu; xây dựng mạng lưới quốc tế, năng lực lãnh đạo và hợp tác. Nhờ đó, các bác sĩ và lãnh đạo y tế có thể hành nghề với tư cách những nhà y tế có tư tưởng toàn cầu và có trách nhiệm với xã hội.

Các nhà giáo dục quốc tế cần nhận thức được tầm quan trọng của việc tập trung phát triển kiến thức cho sinh viên y khoa về những vấn đề xã hội, văn hóa và đạo đức liên quan đến nghiên cứu và thực hành y tế. Tuy nhiên, bất chấp tiềm năng tác động tích cực đến việc chăm sóc sức khỏe toàn cầu, hướng đến những mục tiêu và kết quả nói trên vẫn chưa được coi là ưu tiên chung của giới nghiên cứu trên thế giới.

Lời kêu gọi quốc tế hóa giáo dục y tế

Cho đến nay, thực trạng giáo dục quốc tế trong các trường y vẫn rời rạc, không có những yêu cầu thống nhất, nội dung giáo dục quốc tế cũng khác nhau, không có những hướng dẫn hoặc định dạng thống nhất. Các bài nghiên cứu được công bố chủ yếu trong các tập san chuyên ngành (như điều dưỡng và y tế công cộng), ít xuất hiện trên các tạp chí y khoa. Để nâng cao nhận thức về những khía cạnh toàn cầu của y học, quốc tế hóa giáo dục y tế cần có vị trí trong chương trình giảng dạy chính thức của trường y và phải là một lĩnh vực chính thức trong nghiên cứu giáo dục.

Những nội dung quốc tế hóa phải là một phần thiết yếu của giáo dục y tế, không phải là phần ngoại khóa/tùy chọn của các trường y. Những yếu tố quốc tế hoá phải là môn học bắt buộc. Cũng không nên coi đó là một trong những nội dung cạnh tranh để được đưa vào chương trình. Nhiều trường đang đồng nghĩa những chương trình du học ngoại khóa của sinh viên với nội dung quốc tế hóa giáo dục y tế. Tuy nhiên, chỉ một tỷ lệ nhỏ sinh viên có thể tham gia vào những chương trình ngoại khóa này. Chúng tôi cho rằng cách tiếp cận như vậy là chưa đủ và kêu gọi cách tiếp cận phổ biến toàn cầu dành cho tất cả sinh viên và các nhà giáo dục y tế.

Quốc tế hóa giáo dục y tế có thể đạt được ở nhiều cấp độ trong học thuật - cấp chính phủ và cấp trường, trong trường đại học, trong giảng viên và sinh viên - trong và ngoài nước. Không có cách tiếp cận nào là "phù hợp với tất cả". Các chuyên gia chăm sóc sức khỏe, các nhà giáo dục y tế, các nhà giáo dục sức khỏe toàn cầu và nghiên cứu khoa học xã hội cần hợp tác với nhau để đưa ra những khuôn mẫu và phương pháp thực hành tốt nhất và phù hợp nhất cho từng trường và từng quốc gia - trong mối quan hệ liên ngành và quốc tế. Trong bối cảnh hiện tại, chúng tôi cho rằng đây là lĩnh vực ưu tiên cao của nghiên cứu giáo dục và thực hành nghề nghiệp.

Chương trình giảng dạy của trường y nhất thiết phải được thiết kế và thực hiện trên cơ sở những nghiên cứu về thiết kế chương trình, giảng dạy, học tập và quốc tế hóa. Ngoài ra, việc triển khai chương trình cũng đòi hỏi các nhà giáo dục y tế phải có năng lực quốc tế và đa văn hóa. Như chúng ta đã hiểu ra vào năm 2020, thành công của việc chăm sóc sức khỏe toàn cầu trong tương lai phụ thuộc vào năng lực hợp tác và quốc tế của thế hệ lãnh đạo y tế tiếp theo. Không kết hợp quốc tế hóa giáo dục y tế vào đào tạo y khoa sẽ hạn chế tiềm năng phát triển hiểu biết của sinh viên y khoa về các vấn đề xã hội, văn hóa và đạo đức toàn cầu liên quan đến thực hành và nghiên cứu y tế - cản trở giáo dục đại học y tế đóng góp vào việc định hình nền y tế thế giới và cải thiện sức khỏe toàn cầu.

COVID-19 và quốc tế hóa trong khu vực MENA

Giulia Marchesini

Giulia Marchesini là Chuyên viên Quan hệ Đối tác Cấp cao tại Trung tâm Hội nhập Địa Trung Hải (CMI), Ngân hàng Một Thế giới, Marseille, Pháp. E-mail:gmarchesini@worldbank.org.

Tóm tắt

Tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), giáo dục đại học và quốc tế hóa đều đối mặt với nhiều thách thức. Giới trẻ bị từ chối tuyển dụng và mức độ thất nghiệp cao. Khu vực thiếu sự hấp dẫn. Báo cáo của Ngân hàng Một Thế giới/ Trung tâm Hội nhập Địa Trung Hải (CMI) phân tích tình hình quốc tế hóa hiện nay của khu vực. Bản báo cáo nhận định rằng, trong bối cảnh COVID-19, quốc tế hóa trong nước là một điểm khởi đầu chính để MENA để bắt kịp chương trình quốc tế hóa.

Mặc dù MENA có lịch sử phong phú về giáo dục đại học và trao đổi sinh viên, học giả và kiến thức, ngày nay khu vực này vẫn đang tụt hậu trong khía cạnh quốc tế hóa.

Khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) có truyền thống học thuật lâu đời và phong phú, và trong những thập kỷ gần đây có sự gia tăng đáng kể số lượng tiếp cận, gia nhập đại học, và cả số lượng các cơ sở tổ giáo dục đại học. Tuy nhiên, khu vực này đang tụt hậu về mức độ quốc tế hóa. Theo Khảo sát quốc tế hóa giáo dục đại học gần đây nhất của Hiệp hội các trường Đại học Quốc tế (IAU), đối với các trường đại học trên toàn thế giới muốn phát triển quan hệ đối tác thì MENA là khu vực kém hấp dẫn nhất.

Bối cảnh khu vực

Giới trẻ trong MENA, đặc biệt những nhóm thiệt thòi, phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng trong tiếp cận giáo dục đại học và tỷ lệ thất nghiệp trong số họ rất cao. Đối với nhiều người, giáo dục đã không thực hiện được lời hứa chuẩn bị cho họ gia nhập thị trường lao động và đảm nhận vai trò tích cực trong đời sống chính trị và xã hội của quốc gia mình. Cuộc khủng hoảng COVID-19 có khả năng làm trầm trọng thêm những thách thức này. Do đó, cho đến nay các học viện bị đóng cửa, các khóa học bị hủy bỏ, và sinh viên quốc tế vẫn bị mắc kẹt. Ảnh hưởng dài hạn của đại dịch đối với giáo dục và sự dịch chuyển quốc tế, và suy thoái kinh tế dự kiến chắc chắn sẽ làm tăng thêm tác động. Điều này được đặt trong bối cảnh toàn cầu khi chủ nghĩa dân tộc và làn sóng phản đối người nhập cư lan rộng, có khả năng làm tăng áp lực buộc các chính phủ tiếp tục thắt chặt biên giới và hướng nội. Tuy nhiên, cũng chính cuộc khủng hoảng này đang cho thấy sự dịch chuyển là vô cùng thiết yếu đối với thế giới ngày nay.

Hai yếu tố tiên quyết đối với khu vực MENA: chuyển hướng mở cửa cho thế giới và đầu tư nghiêm túc vào nguồn vốn con người, bằng cách xem xét lại cách giáo dục các kỹ năng để trang bị cho giới trẻ trong khu vực hướng đến một thế giới toàn cầu hóa. Quốc tế hóa có thể giúp tiếp cận những mục tiêu này. Và hiện tại, cuộc khủng hoảng COVID-19 có thể là cơ hội để MENA đầu tư vào quốc tế hóa trong nước, nơi có những lợi thế tương đối.

Tình trạng quốc tế hóa trong MENA

Mặc dù MENA có lịch sử phong phú về giáo dục đại học và trao đổi sinh viên, học giả và kiến thức, ngày nay khu vực này vẫn đang tụt hậu trong khía cạnh quốc tế hóa. Khi tìm kiếm phát triển quan hệ đối tác quốc tế, rất ít trường đại học trên thế giới coi MENA là một ưu tiên.

Khu vực này có số lượng rất lớn các chi nhánh đại học quốc tế (IBC),

tuy nhiên tập trung chủ yếu ở các nước vùng Vịnh: Qatar và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) nằm trong số 5 quốc gia tiếp nhận IBC hàng đầu trên toàn thế giới. Trong số 6 trung tâm kết nối (hub) giáo dục được quốc tế công nhận, hai quốc gia này cũng dẫn đầu. Ngoài ra, còn có những bằng chứng đáng kể về việc quốc tế hóa các hoạt động trong nước, bao gồm quốc tế hóa chương trình giảng dạy và các trường hợp hợp tác quốc tế trong đào tạo trực tuyến (COIL). Những nỗ lực quốc tế hóa lớn hơn, bao gồm mô hình đối tác xuyên Địa Trung Hải, trong thập kỷ qua đã dẫn đến việc thiết lập một số trường đại học quốc tế ở các nước như Ai Cập, Jordan, Maroc và Tunisia.

Mức độ dịch chuyển của du học sinh, cả đi và đến MENA, tương đối cao. Tỷ lệ dịch chuyển đến khu vực cao gần gấp đôi mức trung bình của thế giới và tỷ lệ đi du học là đáng kể, cao hơn mức trung bình. Tuy nhiên, khi phân tích kỹ, một bức tranh có nhiều sắc thái hơn xuất hiện. Dịch chuyển trong khu vực chỉ liên quan đến một số ít quốc gia; đáng chú ý, ở UAE và Qatar, sinh viên quốc tế chỉ chiếm, theo thứ tự này, dưới một nửa và hơn một phần ba tổng số sinh viên, trong khi hầu hết những quốc gia MENA khác đều đạt - hoặc thấp hơn - mức trung bình thế giới. Tuy nhiên, trong thập kỷ qua, sự dịch chuyển từ bên ngoài đến khu vực đã phát triển ổn định và ở hầu hết các quốc gia MENA tuyển sinh quốc tế tăng nhanh hơn so với tuyển sinh trong nước - một số quốc gia có tốc độ nhanh hơn những quốc gia khác. Hầu hết các nước trong khu vực đều có thể được phân loại là những điểm đến "mới nổi" (các quốc gia vùng Vịnh và Maroc), nơi số lượng sinh viên nước ngoài đang gia tăng nhanh chóng, hoặc là những điểm đến "trưởng thành" (Ai Cập, Jordan và Lebanon), nơi cả tuyển sinh trong nước và nước ngoài đều phát triển ở mức vừa phải.

Tỷ lệ sinh viên ra nước ngoài du học cũng thể hiện một bức tranh hỗn hợp phân bổ theo vùng miền. Một số quốc gia vùng Vịnh và một số quốc gia khu vực các nước nói tiếng Ả rập (Mashreq) có tỷ lệ du học nước ngoài cao, trong khi con số này ở một số quốc gia ở Bắc Phi cũng rất đáng kể, như Maroc và Tunisia có số lượng du học nước ngoài lần lượt nhiều gấp đôi và gần gấp ba lần so với mức trung bình của thế giới. Phân tích dữ liệu nơi đi và nơi đến của du học sinh có thể giải thích mức độ hấp dẫn của khu vực: chỉ hơn một nửa du học sinh đến là từ một quốc gia của chính khu vực, trong khi phần lớn và ngày càng tăng số lượng sinh viên đi du học ở những quốc gia bên ngoài khu vực.

COVID-19 và con đường phía trước

Để xây dựng các khuyến nghị chính sách thích hợp, một số yếu tố nhất định phải được thừa nhận.Thứ nhất, các nỗ lực quốc tế hóa sẽ chỉ có tác động đáng kể nếu là một phần của những cải cách rộng lớn hơn: giải quyết vấn đề quản trị thể chế, bao gồm quyền tự chủ, là then chốt, vì nếu không có điều này, quốc tế hóa khó có thể tiếp tục. Thứ hai, vấn đề bối cảnh: một số quốc gia vùng Vịnh thực sự tiên tiến về mức độ tập trung IBC và sự dịch chuyển sinh viên, nhưng do những khác biệt rất lớn về bối cảnh chính trị và kinh tế xã hội trong khu vực, những chiến lược phù hợp

ở những quốc gia đó có thể không phù hợp ở những quốc gia khác. Thứ ba, nghiên cứu nhiều hơn về quốc tế hóa, cách thực hiện và lợi ích của nó, là cần thiết. Cuối cùng, đây là một khu vực mong manh, đầy xung đột, có nhiều người tị nạn và di dời. Quyền tiếp cận giáo dục đại học của người tị nạn là một vấn đề quan trọng, vì vậy một động thái hướng tới tăng cường quốc tế hóa trong khu vực cũng sẽ cần tập trung vào việc hòa nhập sinh viên và giảng viên tị nạn.

Quốc tế hóa cần trở thành một ưu tiên cao hơn, được lồng ghép vào các tổ chức và chính sách giáo dục đại học của chính phủ. Trong một thế giới hậu COVID-19, khi dịch chuyển bị hạn chế, nhiều thách thức kinh tế và những tác động rộng hơn, các cơ sở giáo dục đại học cần thay đổi và thích nghi một cách triệt để. Trước khi khủng hoảng xảy ra, cách tiếp cận tập trung hơn vào quốc tế hóa trong nước đã nổi bật như một điểm khởi đầu quan trọng, nhờ đem lại những lợi ích rõ ràng như tăng cường kỹ năng và cải thiện cơ hội được tuyển dụng — với chi phí tương đối thấp và dễ thực hiện. Ngày nay, những lợi ích này được kết hợp với những thay đổi do khủng hoảng. Tăng cường quốc tế hóa trong nước dường như phù hợp hơn bao giờ hết. Các trường đại học khu vực MENA có thể được hưởng lợi nếu họ chủ động nắm lấy cơ hội và thích ứng với tình trạng "bình thường mới" sau COVID-19 bằng cách áp dụng những mô hình học tập mới và sáng tạo. Một ví dụ sẽ là tận dụng việc chuyển sang học trực tuyến và thúc đẩy những yếu tố như du học ảo, phối hợp giảng dạy quốc tế, v.v... Trong bối cảnh hiện nay, nắm bắt cơ hội để tăng cường quốc tế hóa các hoạt động nội địa trong toàn khu vực có thể cho phép MENA thực sự tiến bộ trong quốc tế hóa và tiếp tục gặt hái những lợi ích của nó.

Quốc tế hóa trong nước: nắm bắt thời cơ

Madeleine Greene

Madeleine F. Greene là Thành viên Cấp cao của Hiệp hội Quốc tế các trường Đại học và là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Chương trình Trao đổi Sinh viên quốc tế (ISEP).

Khi các học giả và các nhà thực hành suy nghĩ về tương lai của quốc tế hóa, một câu hỏi chính đặt ra là liệu đại dịch có mang lại năng lượng mới cho quá trình quốc tế hóa trong nước (internationalization at home - IaH) hay không, đặc biệt khi sự dịch chuyển sẽ bị hạn chế trong tương lai gần. Liệu tình trạng xáo trộn này có thúc đẩy các tổ chức giáo dục tập trung sự chú ý của họ vào những lợi ích văn hóa xã hội và học thuật của IaH và khám phá lại những giá trị và nguyên tắc cơ bản của quốc tế hóa từng bị lu mờ bởi các khía cạnh kinh tế hay không? Liệu lợi ích của việc tăng cường cơ hội tiếp cận học tập toàn cầu, giảm lượng khí thải carbon và giảm bớt chảy máu chất xám có tạo thành động lực mới cho IaH hay không? Giáo dục đại học có thể hình dung một cách tiếp cận

cận tích hợp, thay vì cách chọn "một trong hai", đối với IaH và du học hay không? Nhiều trường đại học đã chú ý đến việc triển khai IaH. Như sẽ được trình bày dưới đây, để IaH có thể cất cánh, cần phải có một số điều kiện.

Tóm tắt
Một trong những câu hỏi chính trong những cuộc tranh luận đang diễn ra về hình thức của giáo dục đại học sau COVID-19 là liệu đại dịch có cung cấp năng lượng mới và tư duy mới để quốc tế hóa trong nước (IaH) hay không. Để IaH cất cánh sẽ cần nắm bắt thời điểm, tạo mới ngôn ngữ và ý thức mới về mục đích, cũng như cam kết và sự lãnh đạo ở nhiều cấp của tổ chức.

Tận dụng thời điểm

Thông thường, một cảm giác cấp bách là cần thiết để tạo ra năng lượng cho những thay đổi quan trọng. Áp lực như vậy thường là kết quả của một ngoại lực hoặc một số hoàn cảnh, như khủng hoảng ngân sách, những thay đổi trong chính sách của chính phủ và hiện nay là COVID-19. Mặc dù cho đến nay IaH đã từ từ chuyển động ở hầu hết các trường đại học, hiện đang có một cơ hội để chuyển sự chú ý của các trường sang IaH. Nếu trong tương lai gần sinh viên không đi du học, liệu có những cách khác để họ phát triển kiến thức và kỹ năng toàn cầu không? Một sự thay đổi được tạo ra trong nước chẳng hạn như IaH thường bắt đầu từ nhận thức rằng một điều gì đó đang trì trệ (một vấn đề) hoặc ít nhất nó có thể hoạt động tốt hơn rất nhiều (một cơ hội). IaH vừa là giải pháp cho một vấn đề (nhu cầu cung cấp cho sinh viên kiến thức toàn cầu lớn hơn và kỹ năng đa văn hóa), vừa là cơ hội (để đạt được tỷ lệ sinh viên, giảng viên và nhân viên lớn hơn nhiều). Bước đầu tiên đối với các nhà lãnh đạo thay đổi là nắm bắt thời điểm để phát triển sự thừa nhận và định nghĩa chung về vấn đề và về cơ hội mà hoàn cảnh hiện tại tạo ra để giải quyết vấn đề đó. Điều này đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải cung cấp tầm nhìn cho IaH, khởi xướng sự trao đổi và khuyến khích những cuộc thảo luận đa dạng giữa các giảng viên, thường ở cấp bộ phận và cấp chương trình. Những cuộc bàn luận này sẽ dẫn đến sự thống nhất về bản chất của vấn đề, mục tiêu chung và chiến lược hành động.

Giới hạn thảo luận: là kết quả, không phải là phương tiện

Một chủ đề của tranh luận về quốc tế hóa hiện nay là quốc tế hóa không phải là một kết quả tự thân. Thay vì thế, nó là phương tiện để thúc đẩy xa hơn những mục tiêu thể chế và xã hội – là nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, bồi dưỡng công dân có học thức và giải quyết những vấn đề địa phương và thế giới. Giới hạn sự thảo luận về quốc tế hóa từ khía cạnh mục tiêu thay vì quy trình cần tập trung vào IaH như một phương pháp luận chính để thúc đẩy việc học tập toàn cầu. Điều này sẽ giảm bớt sự đối lập giữa IaH và đặc tính dịch chuyển, cho phép cách tiếp cận "cả hai" thay vì "một trong hai". Bất kỳ sự thay đổi tư duy nào như vậy cũng không bao giờ dễ dàng, và để điều này trở thành hiện thực đòi hỏi sự lãnh đạo tinh tế của các chuyên gia quốc tế hóa và sự ủng hộ rõ ràng đối với IaH từ các giảng viên.

Trong một thế giới bị điều khiển bởi COVID-19, bởi sự bất bình đẳng nguy hiểm, bởi chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bài ngoại ngày càng gia tăng, các tổ chức giáo dục cần là, và cần được nhìn nhận là những ngọn hải đăng của sự tiến bộ và hy vọng.

Lãnh đạo ở nhiều cấp độ

Những thay đổi lâu dài trong học tập đòi hỏi những giảng viên lãnh đạo mạnh mẽ cũng như những tuyên bố và hành động ủng hộ mạnh mẽ từ cấp trên. Chú trọng nhiều hơn vào IaH đòi hỏi cách suy nghĩ mới về những gì sinh viên cần học và những gì diễn ra trong lớp học của từng

giảng viên. Những mệnh lệnh hành chính có thể giúp đạt được sự tuân thủ ở mức độ nào đó, nhưng hiếm khi tạo ra sự thay đổi trong suy nghĩ hoặc niềm tin rằng cách tiếp cận mới là bất cứ điều gì ngoại trừ một xu thế nhất thời. Tương tự như vậy, nếu chỉ được hỗ trợ bởi một số ít giảng viên nhiệt tình, sự thay đổi rất khó lan truyền vì không đủ lực kéo. Giảng viên cần được khuyến khích bởi sự hỗ trợ, nguồn lực và những thay đổi về chính sách mà các nhà quản trị có thể cung cấp. Tóm lại, một khóa học khởi động về IaH phải được trình bày bởi một nhóm giảng viên lãnh đạo hiệu quả, những người được nhà trường hỗ trợ mạnh mẽ.

Hành động tập thể và cá nhân

Những lỗ hổng silo (giới nội) khét tiếng trong môi trường học thuật và việc thiếu quyền sở hữu tập thể đối với chương trình giảng dạy, đôi khi ngay cả trong các phòng ban học thuật, đã dẫn đến một thực tế là ở nhiều cơ sở, một chương trình giảng dạy không lớn hơn tổng các phần của nó. Các giảng viên giữ riêng các khóa học của họ và các khoa thông thường cung cấp chương trình theo một thứ tự thực hiện mà sinh viên luôn phải dựa vào những kiến thức có trước đó và kết nối các khái niệm từ khóa học này sang khóa học khác.

Cũng giống như việc một chương trình giảng dạy rời rạc phần lớn là do thiếu quyền sở hữu tập thể, việc IaH không thể tích hợp một cách có hệ thống vào chương trình giảng dạy và cuộc sống trong khuôn viên trường có thể chủ yếu là do thiếu hành động tập thể. Quốc tế hóa các khóa học cụ thể chắc chắn là một ý tưởng tốt, nhưng điều đó không đảm bảo rằng sinh viên sẽ đạt được kiến thức toàn cầu hoặc những kỹ năng liên văn hóa trong suốt quá trình học của họ. Tương tự, một số ít những dự án nghiên cứu quốc tế sẽ nâng cao chất lượng của những nỗ lực cụ thể đó, nhưng nhiều khả năng sẽ không tạo được ảnh hưởng đến những nỗ lực khác.

Để thực hiện những thay đổi trong chương trình giảng dạy và chương trình ngoại khóa cho IaH, cần xem xét tổng thể các chương trình giảng dạy hiện tại và đời sống trong khuôn viên trường, phát triển ý thức chung về mục tiêu và phương hướng, đồng thời thống nhất một hướng hành động chung với những điểm tương đồng rộng rãi và cùng lúc cho phép mỗi thành viên giảng viên và quản trị viên đạt được những mục tiêu đó theo cách tự chủ.

Một chương trình tích cực

Hầu hết các cơ sở giáo dục đều mong muốn đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có năng lực và tri thức toàn cầu - một mục tiêu có tiếng vang, đặc biệt trong thời nay. Trong một thế giới bị điều khiển bởi COVID-19, bởi sự bất bình đẳng nguy hiểm, bởi chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bài ngoại ngày càng gia tăng, các tổ chức giáo dục cần là, và cần được nhìn nhận là những ngọn hải đăng của sự tiến bộ và hy vọng. Đại dịch đem đến một cơ hội cho các tổ chức giáo dục, các giảng viên và quản trị viên của họ để tuyên bố mạnh mẽ với sinh viên và công chúng về giá trị và những đóng góp của họ cho xã hội. IaH đại diện cho một chiến lược quan trọng để đưa ra tuyên bố như vậy và có tiềm năng thu hút sự ủng hộ rộng rãi.

Mặc dù COVID-19 có thể mở ra một cơ hội cho IaH, nếu không nắm bắt được thời điểm, ngôn ngữ mới và ý thức về mục đích, cũng như cam kết và lãnh đạo ở nhiều cấp thể chế, tiến độ có thể tiếp tục chậm và IaH sẽ vẫn là ưu tiên thấp. Đó là một sự thay đổi đầy tham vọng, đòi hỏi nhiều giảng viên phải có cách suy nghĩ khác về ngành học và khóa học của họ, và đòi hỏi các nhà quản trị phát triển một hệ quy chiếu khác cho hoạt động của các tổ chức và mối liên hệ giữa IaH và đặc thù dịch chuyển. Thách thức là rất lớn, nhưng đây là cơ hội để nắm lấy.

Tóm tắt

Bài báo này nêu ra một cách nhìn về những thách thức và lợi thế của các chương trình trao đổi du học Mỹ. Câu hỏi đặt ra là nếu những chương trình trao đổi sinh viên được hỗ trợ tốt hơn thì có giúp sinh viên hòa nhập tốt hơn khi học tập ở nước ngoài hay không.

Hòa nhập khi du học: các chương trình trao đổi hỗ trợ sinh viên

Mary MacKenty

Mary MacKenty là Ứng viên Tiến sĩ tại Universidad Autónomade Madrid.
E-mail: mary.mackenty@estudiante.uam.es

Vậy vì sao sinh viên Mỹ phải trả nhiều tiền hơn để tham gia một chương trình trao đổi du học do trường tổ chức?

Những trang web du học của các trường đại học thường phủ đầy hình ảnh những nhóm sinh viên trẻ trước các địa danh quốc tế quan trọng. Hiếm khi họ được mô tả đang thực sự "du học" cùng với sinh viên bản địa tại một trường đại học bản xứ. Hầu hết sinh viên Hoa Kỳ đi theo những chương trình "tách biệt" hoặc "kết hợp" được vận hành bởi các tổ chức giáo dục đại học Hoa Kỳ và các nhà cung cấp bên thứ ba - là người tổ chức các hoạt động học thuật (chủ yếu là nội bộ), việc đi lại, chỗ ở và các hoạt động ngoại khóa. Những chương trình trao đổi độc lập hơn lại ít được khai thác nhất, mặc dù ít tốn kém nhất. Nếu coi chi phí là một trong những nguyên nhân chính ngăn cản du học sinh hòa nhập, vì sao các trường đại học không cải thiện lợi thế của các chương trình trao đổi sinh viên?

Những thỏa thuận trao đổi cho phép sinh viên Hoa Kỳ đăng ký học trực tiếp tại một trường đối tác trong khi vẫn trả học phí tại trường đại học quê hương của họ và vẫn nhận được sự hỗ trợ tài chính. Sinh viên có thể tự lo liệu các chuyến bay và chỗ ở của họ và do đó không phải trả thêm phí chương trình. Trong thực tế, các chương trình trao đổi rất phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới; Chương trình Erasmus ở châu Âu được biết đến nhiều nhất. Các tổ chức chủ nhà tự hào có thể cung cấp nhiều lựa chọn học thuật giúp thúc đẩy sự hòa nhập cho những nhóm sinh viên dân tộc khác hoặc thiểu số. Các chương trình trao đổi cũng mở cửa cho sinh viên thế hệ thứ hai, những người có thể đã có đủ những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết. Cuối cùng, những chương trình này được thực hiện bởi nhiều trường đại học ở những vị trí địa lý khác nhau, điều này cho phép sinh viên có sự lựa chọn đa dạng hơn.

Vậy vì sao sinh viên Mỹ phải trả nhiều tiền hơn để tham gia một chương trình trao đổi du học do trường tổ chức? Có phải đó là cách dễ nhất đảm bảo chuyển đổi tín chỉ? Có phải do các chương trình trao đổi sinh viên rất khó thực hiện, cả về mặt hậu cần và học thuật? Có phải thế

giới quan dân tộc của Hoa Kỳ đã tạo ra một nhận thức rằng chất lượng giáo dục đại học ở nước ngoài thấp hơn, không xứng với học phí tại quê nhà? Hoặc, có lẽ đó là hình ảnh đã được tiếp thị khiến sinh viên nhìn nhận các chương trình trao đổi sinh viên là cách duy nhất để du học? Mặc dù khái niệm về du học được xã hội chấp nhận này có thể tiện lợi đối với cả sinh viên và trường đại học, một hậu quả đáng tiếc là nó tạo ra những "bong bóng" Hoa Kỳ làm hạn chế sự tương tác với môi trường địa phương. Không phải mục tiêu ra nước ngoài là để đắm mình trong một nền văn hóa khác và phát triển từ sự va chạm với những thách thức mà nó mang lại, hơn là tránh né khỏi sự những khác biệt văn hóa hay sao? Với những bất ổn hiện tại xung quanh tác động của COVID-19 đối với du học ở nước ngoài, việc hủy bỏ đăng ký có thể khiến các chương trình trao đổi trở nên thiếu bền vững. Có lẽ nên xem xét kỹ hơn các chương trình trao đổi, cả về cơ hội mà chúng mang lại và những thách thức mà chúng đặt ra, như một giải pháp thay thế khả thi để tăng cường hòa nhập vào tương lai không chắc chắn phía trước.

Hòa mình sâu hơn vào văn hóa

Thông thường, các nhà nghiên cứu và thực hành trong lĩnh vực này lo ngại về việc du học sinh thiếu hoạt động học tập ngôn ngữ và liên văn hóa, ít nhất một phần do thiếu sự hòa mình vào văn hóa. Các chương trình trao đổi sinh viên đều khuyến khích sự tương tác với văn hóa địa phương thông qua việc lưu trú tại nhà dân địa phương, hoạt động thực tập, tình nguyện, trao đổi ngôn ngữ và các khóa học hỗ trợ liên văn hóa và/ hoặc toàn cầu. Tuy nhiên, khuyến khích sinh viên kết bạn với sinh viên bản địa vẫn là một việc khó vì các em ưa thích dành thời gian nói chuyện bằng tiếng Anh với các bạn đồng hương hơn. Cấu trúc của các chương trình vẫn bao bọc sinh viên bằng cách đặt họ vào trung tâm tiện nghi kiểu Hoa Kỳ, trong khi các chương trình trao đổi thách thức họ học cách định hướng trong môi trường nước ngoài bằng cách tương tác với người dân và tổ chức địa phương.

Sinh viên đi du học theo các chương trình trao đổi phải tự tổ chức lịch học tập, kế hoạch di chuyển, nhà ở và đời sống xã hội của mình. Việc thiếu sự hỗ trợ tại chỗ của đại diện chương trình buộc sinh viên giao tiếp với nhân sự của tổ chức chủ nhà để sắp xếp mọi vấn đề liên quan đến thời gian du học của họ. Các tổ chức chủ nhà cũng cung cấp những định hướng, vì vậy những người họ tiếp xúc đầu tiên là sinh viên bản địa và quốc tế chứ không phải là các đối tác Hoa Kỳ. Sinh viên tham gia các lớp học cùng với sinh viên địa phương, có thêm cơ hội giao tiếp xã hội và khám phá những quan điểm mới. Trải nghiệm học tập trong môi trường mới giúp họ phát triển những kỹ năng xuyên suốt như khả năng thích ứng, tính linh hoạt và khả năng làm việc nhóm đa văn hóa, đều là những năng lực đáng giá trong môi trường làm việc thế kỷ XXI. Họ không nhất thiết phải sống trong các gia đình bản xứ; tuy nhiên, có thể ở chung với sinh viên bản địa trong ký túc xá hoặc căn hộ. Sinh viên học tập thông qua những kinh nghiệm giải quyết vấn đề ở một quốc gia khác, điều này giúp tăng thêm sự tự tin

và tính độc lập. Sự hòa mình vào văn hóa sâu sắc hơn mang lại nhiều cơ hội học tập liên văn hóa, ngôn ngữ và học thuật hơn.

Quá nhiều thách thức?

Tuy nhiên, có vài lý do khiến các chương trình trao đổi sinh viên rất phổ biến. Những chương trình này đảm bảo các vấn đề hậu cần sẽ diễn ra suôn sẻ và cung cấp sự hỗ trợ tinh thần cho những người bị sốc văn hóa cũng như sự hỗ trợ thiết thực cho bất kỳ vấn đề nào phát sinh. Ngoài ra, đối với những sinh viên đăng ký vào một số khóa học địa phương, chương trình duy trì danh sách những khóa học đã được phê duyệt mà những sinh viên đi trước đã thành công. Người ta có thể nghĩ rằng sinh viên nên yêu cầu những hỗ trợ này bởi vì hầu hết các chương trình đang tính phí hỗ trợ; tuy nhiên, chúng tôi cho rằng sẽ là khôn ngoan nếu tìm hiểu kỹ hỗ trợ nào thực sự cần thiết và ngoài ra, chúng được cung cấp bởi trường ở quê nhà hay trường chủ nhà.

Trong trường hợp liên quan đến vấn đề hậu cần, nếu chúng ta cho rằng sinh viên đủ độc lập để tự tổ chức các chuyến du lịch giải trí cho mình, chắc chắn với công nghệ ngày nay những chủ nhân tương lai của thế kỷ 21 có thể sắp xếp chuyến đi và chỗ ở cho thời gian du học của họ bằng cách trực tuyến. Các tổ chức chủ nhà cũng cung cấp cho sinh viên thông tin hậu cần cụ thể về thành phố của họ. Mặt khác, việc tư vấn học tập và đảm bảo công nhận tín chỉ là một thách thức lớn hơn. Ở trường đại học quê nhà, các cố vấn phải quản lý quá nhiều thỏa thuận hợp tác khiến họ khó có được sự hiểu biết sâu sắc về sự phức tạp của hệ thống học thuật, chương trình cấp bằng và các khóa học cụ thể của từng trường đại học đối tác. Các tổ chức chủ nhà có thể không cung cấp tư vấn rộng hơn những khóa học đã có trong danh sách và thời khóa biểu. Điều này có thể dẫn đến việc sinh viên đăng ký những khóa học không tương thích với nền tảng học vấn của họ chỉ để được chấp thuận tín chỉ. Cuối cùng, sự hỗ trợ cho việc hội nhập văn hóa và xã hội của sinh viên trao đổi đã được cải thiện tại các tổ chức chủ nhà thông qua sự phổ biến của các chương trình kết bạn và cung cấp các khóa học lịch sử và văn hóa địa phương; tuy nhiên, vẫn không có nhân sự hỗ trợ tại chỗ 24/24.

Cung cấp hỗ trợ cho các chương trình trao đổi

Các chương trình trao đổi có tiềm năng cải thiện sự hòa nhập của du học sinh. Tuy nhiên, cần hỗ trợ nhiều hơn để vượt qua những thách thức trong học tập và văn hóa. Cần có thêm thông tin về chương trình học của các tổ chức chủ nhà để đảm bảo sinh viên đăng ký vào những lớp học phù hợp về học thuật cho phép họ thành công. Các tổ chức phải nhận thức được văn hóa học thuật của chính họ để truyền tải chúng đến các đối tác một cách thích hợp. Những khóa học thiết kế để chuẩn bị cho việc học tập liên văn hóa trong thời gian du học nên được điều chỉnh phù hợp với các chương trình trao đổi sinh viên bằng cách truyền đạt chúng trực tuyến trong học kỳ. Sẽ là một việc thích hợp nếu có thêm những mô-đun liên quan đến sự khác biệt văn hóa trong môi trường học tập, tạo ra một không gian để sinh viên phản ánh về trải nghiệm học

tập trực tiếp của họ. Cũng cần nghiên cứu thêm về những thách thức cụ thể đối với du học sinh theo chương trình trao đổi để cải thiện trải nghiệm của họ. Cuối cùng, cần có sự thay đổi trong nhận thức về những gì cấu thành nên một chương trình du học Mỹ ngoài mô hình nhà cung cấp dịch vụ, nếu chúng ta muốn quảng bá thành công các chương trình trao đổi như một lựa chọn khả thi, tiết kiệm chi phí, hòa nhập văn hóa cho du học...

Sứ mệnh giảng dạy và tính sư phạm tại các trường đại học châu Phi

Harris Andoh

Harris Andoh là nhà Nghiên cứu Thỉnh giảng viên và Chuyên gia đánh giá chính sách giáo dục đại học tại Directorate of Research & Higher Degrees, Vaal University of Technology, Vanderbijlpark, Nam Phi, và tại the Science and Technology Policy Research Institute (STEPRI) of the Council for Scientific and Industrial Research (CSIR), Accra, Ghana. E-mail: andoharris@gmail.com

Tóm tắt

Những khái niệm lý thuyết và phương pháp luận ứng dụng trong giảng dạy các môn học là trọng tâm sứ mệnh giảng dạy tại các trường đại học châu Phi. Tuy nhiên, đó là một lĩnh vực mà các trường đại học châu Phi mới chỉ đề cập lướt qua trong kế hoạch cấu trúc và định hướng của họ. Bài báo này đánh giá sứ mệnh thứ nhất của các trường đại học châu Phi – hoạt động giảng dạy và tình trạng đào tạo sư phạm của các học giả châu Phi. Ngoài ra bài báo cũng tìm hiểu liệu những chương trình và nỗ lực hiện tại đã đủ để giải quyết những vấn đề liên quan đến việc dạy và học hay chưa.

Khi mới bắt đầu thành lập vào những năm 1940, các trường đại học châu Phi được giao nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Vào đầu những năm 1970, hầu hết các trường đại học châu Phi tập trung vào giảng dạy nhiều hơn là những hoạt động cốt lõi khác như phục vụ cộng đồng và nghiên cứu. Mặc dù họ không bao giờ được coi là những "tổ chức chuyên giảng dạy" theo nghĩa truyền thống, rõ ràng là mô tả này phù hợp với họ cho đến cuối những năm 1980.

Trong những tuyên bố sứ mệnh, kế hoạch chiến lược và chính sách mới hơn của mình, một số ít trường đại học châu Phi đưa giảng dạy thành một nhiệm vụ cốt lõi. Ví dụ Đại học Eduardo Mondlane ở Mozambique tự tuyên bố mình là một "tổ chức chủ yếu giảng dạy", Đại học Ghana tìm cách trở thành một tổ chức "giảng dạy chất lượng cao" và Đại học Ibadan ở Nigeria đề cập đến "việc dạy và học xuất sắc" như một sứ mệnh mới. Mặt khác, Đại học Namibia và Đại học Botswana đặt mục tiêu tập trung vào nghiên cứu xuyên quốc gia bên cạnh mục tiêu chất lượng giáo dục, trong khi Đại học Aswan, một trường đại học hàng đầu ở Ai Cập, thậm chí không đề cập đến việc giảng dạy trong tuyên bố sứ mệnh mới của mình.

Những chính sách mới và kế hoạch chiến lược của các trường đại học châu Phi rõ ràng thiếu chú trọng đến giảng dạy như một sứ mệnh cốt lõi và không đặt ra mục tiêu rõ ràng về việc phát triển phương pháp giảng dạy và kỹ năng của giảng viên. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả giảng dạy ở tất cả các cấp học, kỹ năng sư phạm là cần thiết để truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Các trường đại học châu Phi càng sớm thừa nhận giảng dạy là sứ mệnh hàng đầu của họ, thì họ càng nhanh chóng thành công trong việc cải thiện cấu trúc giảng dạy của mình.

Những thách thức chính

Để tăng cường giảng dạy tốt trong các trường đại học châu Phi, cần xác định những thách thức chính liên quan đến chính sách giảng dạy và những điểm yếu của những nỗ lực sư phạm hiện tại. Các trường đại học châu Phi không hướng đến việc tăng cường giảng dạy những lý thuyết và khái niệm liên quan trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Các giảng viên đại học tập trung vào việc thảo luận trong và ngoài lớp học về những khái niệm xã hội tổng quát, hơn là về những lý thuyết và khái niệm sư phạm. Thực tiễn giảng dạy và trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Các giảng viên đại học tập trung vào việc thảo luận trong và ngoài lớp học về những khái niệm xã hội tổng quát, hơn là về những lý thuyết và khái niệm sư phạm. Thực tiễn giảng dạy và sư phạm ở các trường đại học châu Phi có một số thách thức chính, bao gồm việc tuyển dụng nhân sự giảng dạy không có nền tảng giảng dạy hoặc không có bằng cấp chính thức về giảng dạy; thiếu đào tạo bắt buộc cho giảng viên như một phần của nhiệm vụ phát triển giảng dạy; và việc không có những chính sách giảng dạy để hướng dẫn các trường đại học cách nâng cao kỹ năng phát triển giảng dạy trong đội ngũ nhân viên của họ.

Những ví dụ này trong số những trường đại học nổi tiếng của Châu Phi cho thấy những nỗ lực cải thiện phương pháp sư phạm đã không có tác động đáng kể.

Việc phát triển kỹ năng của cán bộ giảng dạy tại các trường đại học châu Phi tập trung vào phương pháp nghiên cứu nhiều hơn là vào dạy và học. Chỉ ở Nam Phi, như hệ quả của lịch sử, chính phủ ưu tiên phân phối Trợ cấp Phát triển Giảng dạy (TDG) cho các trường đại học. Tuy nhiên, ở những nơi được tài trợ, loại hình và chất lượng đào tạo sư phạm cung cấp cho giảng viên vẫn không trang bị đủ cho họ những kỹ năng cần thiết cho công việc giảng dạy ở trình độ đại học.

Các chính sách giảng dạy sẽ hướng dẫn các trường đại học nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên. Một tìm kiếm trực tuyến về chính sách của các trường đại học ở châu Phi cho thấy chỉ có trường Đại học Stellenbosch ở Nam Phi có chính sách giảng dạy được áp dụng vào năm 2018, với mục đích góp phần đạt được Tầm nhìn và Khung chiến lược thể chế. Các trường đại học nổi tiếng khác như Đại học Ghana, Đại học Ibadan và Đại học Cape Town hoặc thiếu chính sách giảng dạy hoặc chưa công bố trực tuyến. Ngược lại, các trường đại học ở châu Âu nhấn mạnh tầm quan trọng của đội ngũ giảng viên có bằng cấp về giảng dạy.

Một tìm kiếm của Scopus về "sư phạm" và "châu Phi" cho thấy rằng, ngoài Nam Phi, quốc gia có 635 bài báo được xuất bản trong lĩnh vực này, Ghana, Kenya và một số nước châu Phi khác có trung bình 5 bài báo trong 30 năm qua. Nghiên cứu sâu hơn cho thấy 62% những ấn phẩm này chủ yếu về nghiên cứu giáo dục.

Đại học Ibadan không cung cấp bất kỳ khóa đào tạo chính thức nào về kỹ năng sư phạm cho giảng viên của mình, mà thay vào đó, tổ chức những hội thảo về giảng dạy và học tập cho những cán bộ giảng dạy mới được tuyển dụng. Tại Đại học Ghana, chương trình đào tạo ban đầu cho nhân viên mới có một phần về giảng dạy. Đại học Khoa học và Công nghệ Kwame Nkrumah ở Ghana chỉ đào tạo kỹ năng sư phạm cho giảng viên khi có yêu cầu. Tại Đại học Cape Town, Chương trình Giảng viên Mới chỉ đào tạo những kỹ năng giảng dạy cơ bản cho giảng viên. Chương trình

Phát triển Nhân lực Học thuật (ASD) của trường, bao gồm những sáng kiến cải tiến giảng dạy, còn nhắm đến mục tiêu phát triển văn hóa thực hành tư duy và liên tục học hỏi cho giảng viên. Đại học Công nghệ Tshwane ở Nam Phi hợp tác với Đại học Khoa học Ứng dụng Haaga Helia ở Phần Lan từ năm 2015 để cung cấp cho nhân viên văn bằng sau đại học về dạy nghề, và sau khi mở rộng được coi là đơn vị đi đầu trong lĩnh vực này.

Những ví dụ này trong số những trường đại học nổi tiếng của châu Phi cho thấy những nỗ lực cải thiện phương pháp sư phạm đã không có tác động đáng kể. Để vượt qua những thách thức ở cấp độ tổ chức cũng như cấp độ cá nhân giảng viên, rõ ràng cần ưu tiên thực hiện những thay đổi cấu trúc sâu hơn trong sứ mệnh giảng dạy và chú trọng đến những chính sách giảng dạy và đào tạo sư phạm tập trung vào chất lượng. Giảng dạy tốt phải là kết quả của những phương pháp tiếp cận sư phạm đúng đắn và được chấp nhận bao gồm chủ nghĩa hành vi, chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa kiến tạo xã hội.

Con đường phía trước

Các trường đại học Châu Phi cần thiết kế và thực hiện những kế hoạch cấu trúc nhằm cải thiện phương pháp giảng dạy và học tập. Đại học Ghana đã thực hiện một số nỗ lực, khi các cuộc thảo luận dẫn đến quyết định thành lập một trung tâm dạy và học, nhưng vẫn thiếu sự khẩn trương.

Cần một chính sách giảng dạy có cấu trúc tốt hơn để giải quyết những vấn đề lý thuyết chính như phi thực dân hóa chương trình giảng dạy, tính hòa nhập, điều chỉnh một số nội dung cụ thể của các môn học, và tăng cường giảng dạy những khái niệm lý thuyết, và những phương pháp tiếp cận sư phạm cần thiết để nâng cao chất lượng dạy và học. Chính sách giảng dạy cũng nên bao gồm những vấn đề quản lý như xem xét khối lượng giảng dạy là một tiêu chí để giảng viên thăng tiến, và việc đánh giá nên chú trọng đến chất lượng và kết quả giảng dạy và học tập hơn là thâm niên giảng dạy.

Các trường đại học châu Phi nên thừa nhận rằng giảng dạy khi không có đủ kỹ năng sư phạm ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, và việc đào tạo sư phạm phù hợp và có hệ thống nên được đưa vào những kế hoạch chiến lược tương lai và những chương trình nghị sự về chuyển đổi của các trường đại học châu Phi. Đây là một thước đo quan trọng để theo đuổi thành công học thuật thực sự. Cuối cùng, như một phương tiện để theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong việc nâng cao trình độ sư phạm tại các trường đại học châu Phi, báo cáo giảng dạy và học tập hàng năm cho hội đồng quản trị trường đại học hoặc cho cơ quan quản lý nên cung cấp thông tin về những hoạt động được giảng viên thực hiện để đạt được bằng cấp chính thức về giảng dạy.

Giáo dục đại học tinh hoa ở Trung Quốc

Guo Congbin

Guo Congbin là Giáo sư tại Khoa Giáo dục sau Đại học và là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Dữ liệu Giáo dục, Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc. E-mail: cbguoguo@pku.edu.cn

Tóm tắt

Trong 25 năm qua, hệ thống giáo dục đại học tinh hoa Trung Quốc được chú trọng phát triển một cách hệ thống và được hỗ trợ bởi nhiều dự án, như Dự án 211 & 985, Liên đoàn C9 và Kế hoạch hạng nhất kép. Các trường đại học tinh hoa của Trung Quốc nhanh chóng nở rộ trong giai đoạn này và một số trong đó được xếp vào những trường đại học hàng đầu thế giới. Bài viết này giới thiệu khái quát về những dự án giáo dục đại học tinh hoa của Trung Quốc.

Nhiều sinh viên đặt hy vọng vào một nền giáo dục Ivy League, mặc dù chỉ một số ít đủ khả năng thực hiện ước mơ của họ vì tính chất cạnh tranh cao của những trường đại học này. Ở Trung Quốc, tương đương nhóm Ivy League là những trường đại học được xếp hạng trong "Dự án 211", "Dự án 985" và bản nâng cấp mới nhất - "Kế hoạch hạng nhất kép".

Dự án 211 & 985

Vào đầu những năm 1990, Trung Quốc đưa ra chiến lược quốc gia "trẻ hóa đất nước thông qua khoa học và giáo dục". Dự án 211 được khởi động vào năm 1995, đặt ra mục tiêu có tầm nhìn xa là phát triển được khoảng 100 cơ sở giáo dục đại học và các ngành quan trọng khi bước sang thế kỷ 21. Kinh phí cần thiết để thực hiện Dự án 211 đến từ nhà nước, các bộ ngành và từ chính các cơ sở giáo dục đại học. Những ngành học có tầm quan trọng đối với quốc gia được ưu tiên phát triển và những trường được chọn tham gia cũng được ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng.

Sau những kết quả tích cực của Dự án 211, chính quyền trung ương đặt ra mục tiêu cao hơn cho giáo dục đại học – đó là Dự án 985. Dự án được đặt tên như vậy vì ra mắt vào tháng 5 năm 1998 tại lễ kỷ niệm 100 năm của Đại học Bắc Kinh. Từ năm 1999 đến năm 2013, Dự án 985 được thực hiện 3 giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu là 1999–2002 chuyển tiếp vào năm 2003; giai đoạn thứ hai 2004–2008 chuyển tiếp vào năm 2009; và giai đoạn ba 2010–2013. Đáng chú ý là không có mô tả hoặc hướng dẫn cụ thể công khai nào về cách lựa chọn một trường đại học để tham gia Dự án 985. Trong giai đoạn đầu, Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Phúc Đán, Đại học Giao thông Thượng Hải và một số trường khác được chọn là lứa trường đầu tiên của Dự án 985, tiếp theo là Đại học Vũ Hán, Đại học Hạ Môn, Đại học Tôn Trung Sơn, Đại học Nam Đài, và các trường khác được chọn vào lứa thứ hai. Trong giai đoạn hai, Đại học Nông nghiệp Trung Quốc, Đại học Quốc gia Trung ương và Đại học Sư phạm Đông Trung Quốc đã lọt vào hàng ngũ những trường đại học thuộc Dự án 985. Nói chung, những trường đại học và cao đẳng nào tham gia Dự án 985 càng sớm thì càng nhận được nhiều hỗ trợ về tài chính. Dự án 211 và 985 mang lại một số kết quả đáng chú ý. Trong vòng hai thập kỷ, nó đã thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của các trường đại học Trung Quốc với tư cách là các trường và các ngành cụ thể. Kết quả là, Trung Quốc hiện đã trở thành quốc gia đứng thứ hai, chỉ sau Hoa Kỳ, về số lượng các ấn phẩm khoa học toàn cầu xuất

hiện trong Chỉ số trích dẫn Khoa học (SCI), Chỉ số Kỹ thuật (EI), và Chỉ số Trích dẫn Kỷ yếu Hội nghị Khoa học (CPCI-S). Hơn nữa, trong thập kỷ sau năm 1995, số lượng cán bộ giảng dạy và sinh viên tăng lên đáng kể, và những trường đại học nằm ở vùng sâu vùng xa và kém phát triển đã thành công trong việc thu hút thêm tài năng.

Liên đoàn C9

Chín hiệu trưởng của những trường đại học thuộc Dự án 985 đã tổ chức Hội thảo Xây dựng Đại học Hạng Nhất đầu tiên vào năm 2003, trong đó Liên đoàn C9 được thành lập. Liên đoàn C9 bao gồm Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Phúc Đán, Đại học Giao thông Thượng Hải, Đại học Nam Kinh, Đại học Chiết Giang, Đại học Khoa học và Công nghệ của Trung Quốc, Học viện Công nghệ Cáp Nhĩ Tân và Đại học Giao thông Tây An. Liên đoàn C9 đại diện cho phân khúc hàng đầu của hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc. Bộ Giáo dục và Bộ Tài chính đã dành nguồn tài chính đáng kể cho các trường đại học C9 để biến họ thành những trường đại học đẳng cấp thế giới bằng cách cải cách thể chế quản trị, tăng cường các nền tảng nghiên cứu và thúc đẩy trao đổi và hợp tác quốc tế. Những trường đại học thuộc Liên đoàn C9 nhận được khoảng một nửa tổng số tiền tài trợ của Dự án 985 trong mỗi giai đoạn của dự án. Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa đã nhận được số tiền tương đương 250 triệu đô la Mỹ cho Dự án 985 trong giai đoạn đầu tiên, và một khoản tương đương như vậy trong giai đoạn thứ hai và tăng lên khoảng 375 triệu đô la Mỹ trong giai đoạn thứ ba. Ngoài ra, vào năm 2009, những trường đại học này đã ký một thỏa thuận về "Hợp tác và trao đổi tinh hoa giữa các trường Đại học Hạng nhất "để chia sẻ tài nguyên học thuật và nuôi dưỡng những tài năng sinh viên hàng đầu. Theo thỏa thuận này, họ có thể trao đổi sinh viên đại học và sau đại học, tổ chức Trường hè C9 để tạo hiệu ứng thương hiệu và thu hút sinh viên tài năng, đồng thời thành lập trang web hợp tác lưu trữ để chia sẻ tài nguyên học thuật và đánh giá luận văn.

Kết quả đạt được rất đáng chú ý. Về xếp hạng toàn cầu, các trường đại học của Trung Quốc đại lục lọt vào tốp 200 của Bảng xếp hạng Đại học Thế giới QS từ 2012 đến 2019 và tốp 200 của Bảng Xếp hạng Đại học Thế giới từ năm 2018 đến năm 2019 đều là các trường đại học thuộc Liên đoàn C9. Trong bảng xếp hạng QS, Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa nói riêng tăng lần lượt từ vị trí 46 và 47 vào năm 2012 lên vị trí 41 và 25 vào năm 2015, và tiếp tục cải thiện lên vị trí 30 và 17 vào năm 2019. Trong bảng xếp hạng THE, xu hướng tương tự diễn ra với Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa, lần lượt từ vị trí 49 và 71 năm 2012 lên vị trí 42 và 47 năm 2015. Năm 2019, hai trường đại học này đạt hạng 31 và hạng 22.

Kế hoạch hạng nhất kép

Sau khi kết thúc Dự án 985 vào năm 2013 và giai đoạn chuyển tiếp ba năm từ 2014 đến 2016, Trung Quốc đưa ra chiến lược mới nhất của

mình vào năm 2017 - "Kế hoạch hạng nhất kép" (Double First-Class Plan - DFP), với ý định thành lập số lượng lớn những trường đại học và ngành học đẳng cấp thế giới vào cuối năm 2050. Hiện đã có 137 thực thể DFP, trong số đó 42 trường đại học hạng nhất, và 95 ngành học hạng nhất. Các trường đại học DFP được phân bổ đồng đều hơn về mặt địa lý so với các trường đại học thuộc Dự án 985. Từng tham gia vào Dự án 985 ban đầu, Đại học Trịnh Châu ở khu vực đồng bằng trung tâm, Đại học Vân Nam ở khu vực tây nam, và Đại học Tân Cương ở khu vực tây bắc được chọn vào DFP. Ở mức độ nhất định, điều này bù đắp cho sự thiếu sót của Dự án 985 liên quan đến những trường cao đẳng, đại học ở miền Trung và miền Tây. Quy trình lựa chọn vào DFP minh bạch hơn, với việc thành lập hội đồng và sự tham gia của các bên thứ ba. Hơn nữa, đây là một cơ chế cạnh tranh có tính đến hiệu suất hoạt động của các trường đại học trong những năm gần đây. Các trường đại học DFP được chia thành Loại A và Loại B như một cách khuyến khích để tiếp tục những biện pháp cải tiến.

DFP hiện đã trở thành một nguồn tham khảo quan trọng đối với chính phủ cũng như các doanh nghiệp và trường đại học khi cần tìm kiếm nhân tài.

DFP hiện đã trở thành một nguồn tham khảo quan trọng đối với chính phủ cũng như các doanh nghiệp và trường đại học khi cần tìm kiếm nhân tài. So với Dự án 985 & 211, DFP có những thay đổi trong phương thức đầu tư tài nguyên và hệ thống quản lý. Kế hoạch này chuyển dịch từ đầu tư nguồn lực theo định hướng của chính phủ sang phương thức đa dạng hơn. Đồng thời cố gắng tạo ra một hệ thống quản lý cùng được xây dựng bởi chính phủ, các trường đại học, các tổ chức xã hội, công chúng và các bên thứ ba, để cho phép thị trường từng bước thúc đẩy phân bổ nguồn lực cho giáo dục đại học. Nói cách khác, chính phủ muốn thay đổi vai trò của mình, từ vai trò ra quyết định thành điều phối và tạo ra một môi trường công bằng hơn để thúc đẩy khả năng cạnh tranh trên thị trường của các trường đại học. Bên cạnh đó, DFP triển khai hệ thống quản lý động ngân sách điều chỉnh liên tục, để thường xuyên theo dõi và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn, bên trong và bên ngoài. Cuối cùng, thay vì được phân phối đồng đều như trước đây, khoản đầu tư vào DFP được ưu tiên phân bổ cho những trường đại học và những ngành có tiêu chuẩn cao và đặc thù riêng, để phát triển những ngành học có lợi thế và củng cố những ngành mà chiến lược quốc gia và nền công nghiệp đòi hỏi.

Trên con đường tiến bộ, tiền có quan trọng không?

Trở lại năm 1995, khi Dự án 211 được khởi động, nguồn thu ngân sách của Trung Quốc vào khoảng 75,2 tỷ đô la Mỹ. Tua nhanh đến năm 2017 khi DFP được thành lập, con số này đã tăng vọt thành khoảng 2,69 nghìn tỷ đô la Mỹ. Mặc dù rất khó ước tính tổng dự toán ngân sách dành cho những trường đại học hàng đầu, tỷ lệ tài trợ dành riêng cho giáo dục đã tăng lên đáng kể. Đây là điều đáng chú ý, bởi vì chỉ bảy thập kỷ trước, bốn phần năm dân số Trung quốc còn đói nghèo và mù chữ.

Mặc dù tình hình tài chính đã được cải thiện đáng kể, giáo dục đại học Trung Quốc vẫn cần giải quyết một số vấn đề. Cần hợp lý hóa hệ thống quản lý tài trợ cho đại học, chẳng hạn bằng cách đơn giản hóa thủ tục xem xét tài trợ và quy trình đánh giá, cấp thêm quyền quyết định cho các nhà nghiên cứu và tạo ra môi trường nghiên cứu thoải mái hơn để họ được lựa chọn và điều chỉnh các phương pháp tiếp cận nghiên cứu, trao cho họ quyền sở hữu hoặc toàn quyền sử dụng kết quả nghiên cứu, v.v… Mặc dù các trường đại học Trung Quốc không còn bị thiếu hụt ngân sách, tăng quyền tự chủ trong việc sử dụng quỹ dành cho nghiên cứu sẽ kích thích ý thức chủ động và đổi mới của họ.

Việt Nam: Nguồn nhân lực như một dạng tài sản công

Nguyen Hong Chi

Nguyen Hong Chi là Trưởng Bộ môn tiếng Anh tại Đại học FPT Cần Thơ, Việt Nam. E-mail:chinh6@fe.edu.vn.

Tóm tắt

Từ những năm 1990, Việt Nam đã sử dụng và khuyến khích sự đóng góp từ các nguồn nhân lực khác nhau như một yếu tố chính để tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia cho sự phát triển bền vững. Nguồn nhân lực đã trở thành một thành phần không thể thiếu trong quá trình phát triển của đất nước. Thông thường nguồn nhân lực vẫn được coi là một dạng tài sản tư, giờ đây trở thành một tài sản xã hội được chính phủ Việt Nam sử dụng để xây dựng hình ảnh chính trị của mình như một nhà nước xã hội chủ nghĩa dân chủ và tiến bộ.

Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thiếu lao động có kỹ năng. Mặc dù có dân số đông - 90,7 triệu theo số liệu điều tra năm 2014, chỉ 6,9% dân số có trình độ đại học và 0,2% sau đại học. Năm 2011, Chính phủ Việt Nam ban hành Quyết định 579/QĐ–TTg, trong đó phê duyệt chiến lược phát triển nguồn nhân lực từ năm 2011 đến năm 2020. Quyết định này coi nguồn nhân lực là tài sản quan trọng nhất để phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Tham vọng cải thiện lực lượng lao động có tay nghề

Để đạt được mục tiêu này, chính phủ Việt Nam đã tăng chi tiêu cho giáo dục từ 3,57% năm 2000 lên 5,7% năm 2013, và giáo dục vẫn tiếp tục là ngành được hỗ trợ nhiều nhất từ ngân sách nhà nước. Phần lớn kinh phí được đầu tư vào việc cải thiện chất lượng để 10 trường đại học trong nước đạt được đẳng cấp quốc tế và để 4 trường khác đạt đẳng cấp thế giới vào năm 2020. Giáo dục đại học được mở rộng, với sự gia tăng số lượng cơ sở giáo dục đại học từ 103 vào năm 1993 lên 322 vào năm 2007 và 419 vào năm 2014. Số lượng sinh viên theo học trong các trường cao đẳng và đại học đã tăng từ 133 ngàn vào năm 1987 lên 2,12 triệu vào năm 2015. Điều này đạt được thông qua quan hệ hợp tác học thuật với các trường đại học nước ngoài, kêu gọi đầu tư từ khu vực tư nhân, cung cấp những chương trình học thuật dạy bằng tiếng Anh và hợp tác với những trường đại học đẳng cấp thế giới. Chính phủ cũng khuyến khích giảng viên và sinh viên đi du học bằng hình thức học bổng trong nước và quốc tế, hoặc bằng kinh phí tự túc.

Số lượng giảng viên đại học có bằng tiến sĩ dự kiến sẽ tăng lên 35% vào năm 2020. Dự án 911 (tiếp nối của Dự án 322) tài trợ học bổng toàn phần cho 10 ngàn giảng viên theo học chương trình tiến sĩ tại các trường đại học đẳng cấp thế giới, 3 ngàn giảng viên theo học chương trình tiến sĩ "sandwich" (chương trình sandwich thường bao gồm thời gian nghiên cứu ở quê nhà), và 10 ngàn giảng viên khác theo học các chương trình tiến sĩ tại các trường đại học trong nước từ năm 2010 đến năm 2020. Dự án 165 khởi xướng vào năm 2008 cung cấp học bổng du học cho các nhà lãnh đạo (hoặc những cá nhân dự định trở thành lãnh đạo) trong ngành giáo dục. Thông qua các chương trình học tập ở nước ngoài, họ mong muốn tăng cường kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, cũng như tìm hiểu những cơ hội hợp tác quốc tế. Nếu ứng viên trong chương trình này được nhận vào một chương trình sau đại học tại đại học nước ngoài, họ được cấp học bổng toàn phần.

Tháng 10/2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ký Quyết định 6143/QĐ–BGD&ĐT tài trợ cho 1015 sinh viên vùng Đồng bằng sông Cửu Long đi du học (81,3% học chương trình thạc sĩ, còn lại là tiến sĩ). Từ khi bắt đầu vào năm 2005 cho đến tháng 4 năm 2015, dự án này đã cử 502 sinh viên theo học các chương trình thạc sĩ và 50 người khác theo học các chương trình tiến sĩ tại 160 cơ sở giáo dục đại học ở 23 quốc gia (51% ở châu Âu, 24% ở châu Á, 19% ở Úc và 6% ở Bắc Mỹ).

Một chiến lược khác của chính phủ Việt Nam là đưa lao động có kỹ năng sang làm việc ở những nước khác.

Một chiến lược khác của chính phủ Việt Nam là đưa lao động có kỹ năng sang làm việc ở những nước khác. Những lao động có tay nghề được khuyến khích làm việc ở nước ngoài một thời gian để giúp củng cố quan hệ đa phương với bạn bè quốc tế và tăng thu ngân sách quốc gia. Năm 2011, kiều hối do lao động Việt nam có tay nghề và lực lượng lao động bán kỹ năng làm việc ở nước ngoài gửi về đạt 2 tỷ USD. Chuyển tiền của kiều bào Việt Nam đạt 9 tỷ đô la Mỹ, chiếm 8% GDP của Việt Nam. Nếu trước cải cách kinh tế năm 1986 ra nước ngoài là đặc quyền của những người được chọn lọc, thì hiện nay học tập hoặc làm việc ở nước ngoài đang được tận dụng để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động trong nước và thay đổi hình ảnh chính trị của Việt Nam trên trường toàn cầu, với tư cách là một nước cộng sản dân chủ và tiến bộ.

Cách tiếp cận hai hướng

Để tạo điều kiện và kiểm soát sự trở về của những nguồn nhân lực này, chính phủ thực hiện cách tiếp cận hai hướng. Một mặt, các cá nhân được khuyến khích và hỗ trợ trong học tập hoặc làm việc ở nước ngoài. Mặt khác, để giảm thiểu việc sinh viên và người lao động không về nước, chính phủ đã ban hành một số nghị định (ví dụ Nghị định 81/2003/NĐ-CP và 144/2007/NĐ-CP) đưa ra một hình phạt tài chính và nếu họ quá hạn trở về, cấm họ ra nước ngoài trong 5 năm tiếp theo. Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu những sinh viên được nhận học bổng quốc tế và/hoặc học bổng trong nước ký hợp đồng

làm việc ở Việt Nam. Sau khi hoàn thành chương trình học, họ phải làm việc tại Việt Nam trong thời hạn gấp ba lần so với thời gian học tập ở nước ngoài, mặc dù thời hạn này có thể thỏa thuận tùy theo nhu cầu lao động của địa phương. Mọi vi phạm những hợp đồng này đều có thể dẫn đến bị khiếu kiện, yêu cầu đền bù tài chính và phạt vi phạm.

Chính phủ cũng kêu gọi người Việt ở nước ngoài đóng góp kinh tế và tri thức thông qua những chiến lược nhắm mục tiêu đến cộng đồng người Việt ở hải ngoại. Quyết định 40/2004/QH11 năm 2004 đề xuất những kế hoạch hào phóng cấp phép cho người nước ngoài gốc Việt thường trú hoặc cư trú tạm thời tại Việt nam. Ví dụ, họ có thể thuê nhà dài hạn ở Việt Nam, thành lập các chi nhánh công ty của họ, cũng như được giảm thuế và được hỗ trợ pháp lý. Quyết định này cũng công bố việc thành lập các trung tâm nghiên cứu tiên tiến tại hai trường đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, nhằm thu hút các nhà nghiên cứu trong nước và từ nước ngoài đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Từ tháng 7 năm 2009, kiều bào Việt Nam có thể được giữ quốc tịch Việt Nam nếu quốc gia nơi họ đang cư trú cho phép có hai quốc tịch. Họ được hưởng đầy đủ các quyền như công dân Việt Nam. Từ năm 2014, Nghị định 87/2014/NĐ-CP cho phép các tỉnh thành thuê mướn những thành viên có tay nghề cao của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài nếu những cá nhân này đã có bằng sáng chế về nông nghiệp và công nghệ, xuất bản quốc tế hoặc có trình độ tiến sĩ. Đổi lại, những cá nhân này được nhận lợi ích tài chính, chỗ ở và điều kiện làm việc đầy hứa hẹn.

Nguồn nhân lực như một tài sản xã hội đa chức năng

Việt Nam hiện đang phát triển, sử dụng và giữ gìn nguồn nhân lực như một loại hàng hóa để tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Nói cách khác, loại hàng hóa này không chỉ thuộc sở hữu cá nhân - nó là một lợi ích xã hội được chia sẻ. Nó có thể đo lường được và thể hiện nỗ lực của chính phủ trong việc tham gia vào cuộc chạy đua toàn cầu về nhân tài và thay đổi hình ảnh chính trị của Việt Nam thành hình ảnh một đất nước dân chủ. Nó là sản phẩm được tạo ra bởi nỗ lực chung của nhà nước Việt Nam, của chính phủ những quốc gia đang duy trì quan hệ song phương với Việt Nam, của các trường đại học trong và ngoài nước, cũng như của chính sinh viên và người lao động, những người được dẫn dắt bởi hệ tư tưởng chính trị của nhà nước Việt Nam. Theo quan điểm của nhà nước, lực lượng lao động kỹ năng cao cần thông thạo ngoại ngữ, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và hình thành những mối liên hệ ở nước ngoài để mang lại lợi ích cho sự phát triển đất nước. Theo nghĩa đó, việc đầu tư và sử dụng nguồn nhân lực đều được định hướng về mặt chính trị. Nguồn nhân lực, như vậy, không chỉ là tài sản của cá nhân, mà là một loại tài sản đa chức năng mang tính đại diện cho xã hội. Nó cho phép đất nước mở rộng hình ảnh của mình như một quốc gia xã hội chủ nghĩa thân thiện về chính trị và công tác ngoại giao.

Đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học ở Ấn Độ

Pankaj Mittal và Bhushan Patwardhan

Pankaj Mittal là Tổng Thư ký Hiệp hội các trường đại học Ấn độ, New Delhi, Ấn Độ. E-mail pankajugc@gmail.com. Bhushan Patwardhan là Phó Chủ tịch Ủy ban tài trợ đại học, New Delhi, Ấn Độ. E-mail: bpatwardhan@gmail.com. *Bài viết này lấy dữ liệu từ nghiên cứu Đo lường Tiếp cận, Chất lượng và Mức độ phù hợp của Giáo dục Đại học, Tuần san Kinh tế & Chính trị, năm 2020. Hai tác giả gửi lời cảm ơn tới các đồng tác giả là Anjali Radkar, Anitha Kurup, và Ashwani Kharola.*

Tóm tắt

Tỷ lệ nhập học hàng năm (GER) là một chỉ số được chấp nhận trên toàn cầu đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học. Ấn Độ đã thông qua những chính sách nhằm thúc đẩy GER bằng cách mở rộng năng lực giáo dục đại học và khuyến khích những phương thức đào tạo từ xa và trực tuyến. Tuy nhiên, số lượng học sinh đủ điều kiện gia nhập giáo dục đại học còn thấp vẫn là yếu tố hạn chế chính. Tỷ lệ đủ điều kiện gia nhập (EER) là một chỉ báo thực tế.

GER (gross enrollment ratio) là tỷ lệ giữa số lượng sinh viên đại học và tổng dân số trong độ tuổi 18–23. GER cao cho thấy mức độ tham gia đại học cao. Theo dữ liệu năm 2017 của UNESCO, GER trong giáo dục đại học ở Ấn Độ chỉ ở mức 27,4 %, tương đối thấp so với mức trung bình toàn cầu (29%), và về cơ bản thấp hơn GER của những quốc gia có thu nhập cao hơn như Hoa Kỳ (88,2%), Đức (70,3%) và Vương uốc Anh (60%). Ngay cả khi so sánh với những nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp khác như Brazil (51,3%) và Trung Quốc (49,1%), tỷ lệ này vẫn là thấp. Trong bài viết này, chúng tôi thảo luận về tỷ lệ GER phù hợp đối với một quốc gia như Ấn Độ.

Vì sao GER của Ấn Độ thấp?

Ở Ấn Độ, điều kiện đủ cơ bản để ghi danh vào giáo dục đại học là tốt nghiệp lớp 12 bậc trung học. GER tương đối thấp trong giáo dục đại học ở Ấn Độ chủ yếu do thiếu những ứng cử viên đủ điều kiện. Sự thiếu hụt này chủ yếu là kết quả của việc đăng ký học thấp và tỷ lệ bỏ học cao ở cấp phổ thông. Một số yếu tố, bao gồm giới tính, ngôn ngữ giảng dạy và những trở ngại kinh tế xã hội là nguyên nhân dẫn đến việc số lượng học sinh trung học giảm dần. Sự thiếu hụt những ứng viên đủ điều kiện này là một điểm nghẽn lớn cản trở sự gia tăng GER trong giáo dục đại học.

Rõ ràng, điều này không thể giải quyết được bằng cách tăng số lượng trường cao đẳng hoặc đại học, hoặc bằng cách thúc đẩy giáo dục đại học thông qua phương thức từ xa hoặc trực tuyến. Để tăng số học sinh đủ điều kiện đăng ký vào những bậc học cao hơn, Ấn Độ cần tập trung vào việc tăng số lượng thanh thiếu niên tốt nghiệp trung học phổ thông. Khả năng đáp ứng nhu cầu, khả năng tiếp nhận, mức học phí hợp lý và chất lượng của giáo dục đại học và sự liên quan của nó đối với nhu cầu tuyển dụng cũng ảnh hưởng đáng kể đến GER. Nhiều quốc gia có khoảng cách lớn giữa tổng dân số trong nhóm tuổi 18–23 và số lượng ứng viên thực sự đủ điều kiện để vào giáo dục đại học cũng ở trong tình trạng tương tự. Đối với những quốc gia có thu nhập trung bình thấp hơn như Ấn Độ, GER có thể không phải là chỉ số thích hợp nhất để đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học.

Tỷ lệ đủ điều kiện ghi danh (EER)

Để so sánh công bằng hơn giữa các nước có thu nhập cao hơn và thấp hơn, EER (Eligible Enrollment Ratio) có thể là chỉ báo thích hợp hơn. EER được định nghĩa là tỷ lệ giữa số lượng sinh viên đăng ký vào đại học và số lượng học sinh trong độ tuổi 18–23 đã tốt nghiệp lớp 12. EER là một phép đo hợp lý về đăng ký đại học vì nó tính đến thông số đủ điều kiện, do đó cải thiện độ chính xác của chỉ số.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy Ấn Độ (với EER 64,3%) cung cấp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học tốt hơn Vương quốc Anh (EER 63,1%).

Do hầu hết các quốc gia không có sẵn dữ liệu về số lượng học sinh đã học hết lớp 12 trong độ tuổi liên quan, chúng tôi sử dụng dữ liệu liên quan đến tỷ lệ hoàn thành (CR) cho nghiên cứu của chúng tôi để so sánh GER và EER (Đo lường mức độ tiếp cận, chất lượng và mức độ phù hợp trong Giáo dục đại học). Theo Viện Thống kê của UNESCO, CR được định nghĩa là số lượng cá nhân trong độ tuổi liên quan đã hoàn thành lớp cuối cấp của một trình độ học vấn nhất định, được biểu thị bằng phần trăm tổng dân số cùng nhóm tuổi. EER có thể được biểu thị theo công thức EER = GER/CR. Chúng tôi đã sử dụng công thức này để xác định EER của 10 quốc gia đại diện cho cả những nền kinh tế có thu nhập cao hơn và những nền kinh tế có thu nhập thấp/ trung bình, bao gồm Brazil, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ, Indonesia, Pakistan, Nam Phi, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

So sánh GER và EER

Chúng tôi đã nghiên cứu dữ liệu do Viện Thống kê của UNESCO thu thập trong vòng 5 năm (2013–2017). Những dữ liệu nào để tính CR bị thiếu sẽ được tính toán bằng cách sử dụng công cụ dự báo kết hợp mô hình hồi quy tuyến tính. Khi so sánh EER của 10 quốc gia được chọn với GER tương ứng của họ, chúng tôi phát hiện ra rằng sự chênh lệch tuyệt đối về giá trị EER giữa những nước có thu nhập cao hơn và những nước có thu nhập trung bình thấp hơn nhỏ hơn nhiều so với sự cách biệt tương ứng về giá trị GER.

Một điều thú vị khác, chúng tôi cũng nhận thấy rằng mặc dù những quốc gia có thu nhập cao đều có chỉ số GER và EER cao - như Hoa Kỳ (GER 88,2%, EER 93,5%), Pháp (65,6%, 75,5%) và Vương quốc Anh (60,0%, 63,1%) - sự khác biệt giữa GER và EER của những quốc gia này là chưa đến 10%, đây là một dấu hiệu cho thấy hệ thống giáo dục tương đối ổn định và trưởng thành. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy Ấn Độ (với EER 64,3%) cung cấp cơ hội tiếp cận giáo dục đại học tốt hơn Vương quốc Anh (EER 63,1%). GER của Indonesia (36,4%) cao hơn của Ấn Độ, tuy nhiên, chỉ số EER (57,7%) lại thấp hơn. Pakistan xếp cuối cùng trong số những nước được chọn cả về GER (9,4%) và EER (43,3%). Ấn Độ đứng thứ tám về GER, nhưng xếp thứ sáu theo chỉ số EER. Sự khác biệt lớn giữa GER và EER cho thấy khoảng cách lớn giữa dân số cùng nhóm tuổi và số lượng cá nhân đủ điều kiện. Trong năm 2017, sự cách biệt giữa GER và EER ở Ấn Độ là 37,5 - cao nhất trong số những quốc gia được chọn nghiên cứu. Đây là một dấu hiệu cho thấy tình trạng tồi tệ

của hệ thống trường học, còn trầm trọng hơn bởi tỷ lệ tiếp cận giáo dục đại học thấp. Đối với một quốc gia như Ấn Độ, EER cung cấp nhiều ước tính thực tế hơn: xem xét mức độ đủ điều kiện cùng với độ tuổi cho kết quả chính xác hơn khi đo lường mức độ tham gia vào giáo dục đại học.

Trong chính sách của bất kỳ quốc gia nào, điểm nổi bật là chất lượng giáo dục đại học. Những quốc gia có thu nhập cao hơn như Úc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ tham gia hiệu quả vào nền kinh tế tri thức nhờ nền giáo dục chất lượng cao của họ tập trung vào việc đào tạo kỹ năng và quan tâm đến nhu cầu tuyển dụng. Những quốc gia này cũng thu hút được số lượng lớn sinh viên quốc tế - góp phần tăng thêm số lượng sinh viên đại học. Ngoài ra, với xu hướng hiện nay là tận dụng đào tạo liên tục đi đôi với những thay đổi nhanh chóng trong công nghệ và thị trường việc làm, lực lượng đang làm việc trên 23 tuổi chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong sinh viên đại học. Do đó, định nghĩa của GER, vốn được gắn với một nhóm tuổi cụ thể, cần được xem xét lại.

Kết luận

Các quốc gia dù có thu nhập cao hơn hay thấp hơn nên được so sánh ngang bằng nhau. GER không phải là một chỉ số thích hợp để đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học ở những quốc gia có thu nhập thấp hơn, nơi hệ thống trường học kém phát triển hơn và số lượng sinh viên quốc tế nhỏ. EER là một chỉ số phù hợp hơn, vì có tính đến sự mất cân đối ở đầu vào. Cần có nghiên cứu chuyên sâu hơn để tối ưu hóa EER như một chỉ số đo lường mức độ tiếp cận giáo dục đại học.

Hơn 2000 người yêu Toán Đồng bằng sông Cửu Long tham dự ngày hội Toán học mở 2020 do FPT Edu đồng tổ chức

Ngày 4/10, Ngày hội Toán học mở đã chính thức diễn ra tại campus Trường Đại học FPT Cần Thơ với chuỗi hoạt động lý thú mang tính "học cùng trải nghiệm", thu hút gần 2000 học sinh – sinh viên, thầy cô giáo và các chuyên gia trong ngành Toán học tham dự.

Ngày hội Toán học mở 2020 thu hút gần 2000 người yêu Toán học với những chia sẻ mang tính chuyên môn cao cùng các hoạt động trải nghiệm Toán học lý thú

Ngày hội Toán học mở 2020 có sự tham gia chia sẻ của 3 chuyên gia đầu ngành Toán: GS. Ngô Bảo Châu, GS. TSKH. Đỗ Đức Thái và TS. Đỗ Thanh Hà. Trong khi GS. Ngô Bảo Châu truyền cảm hứng yêu thích Toán học qua câu chuyện thú vị "Toán học từ cổ đại đến hiện đại", GS. TSKH Đỗ Đức Thái trao đổi nghiêm túc về việc "Dạy học phát triển năng lực toán học theo Chương trình môn Toán mới", thì TS. Đỗ Thanh Hà lại lựa chọn một chủ đề mang tính thời đại: "Ứng dụng AI trong vào hỗ trợ chẩn đoán bệnh qua dữ liệu hình ảnh".

Sức hút của Ngày hội Toán học mở 2020 không chỉ đến từ các diễn giả mà còn đến từ các hoạt động thú vị, như Triển lãm "Những ô cửa Toán học", trải nghiệm "Trong xứ sở Toán học diệu kỳ" hay các gian hàng của các đơn vị Giáo dục Toán học và STEM cũng như các đơn vị xuất bản sách.

Ngày hội được bảo trợ chuyên môn và đồng tổ chức bởi Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán và phối hợp tổ chức bởi Tổ chức Giáo dục FPT cùng Sở Giáo dục - Đào tạo Cần Thơ. Có thể nói, đây là lần đầu tiên những người yêu Toán tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long được trải nghiệm một sự kiện Toán học có mặt các chuyên gia Toán học nổi tiếng thế giới và trong nước cũng như tham gia các hoạt động giàu tính ứng dụng như Ngày hội Toán học mở 2020.

Campus FPT Edu Hà Nội, TP. HCM và Đà Nẵng đón các tác phẩm điêu khắc nổi tiếng thế giới về với khuôn viên của Trường

Trong tháng 9, tháng 10 và tháng 11 vừa qua, FPT Edu campus Hoà Lạc và TP. HCM đã liên tiếp đón các công trình điêu khắc nổi tiếng "Self-made man", trong khi Trường ĐH FPT Đà Nẵng trở thành ngôi trường đầu tiên tại Việt Nam và ngôi trường thứ 8 trên thế giới sở hữu bức tượng nổi tiếng "The Thinker".

Bức tượng "Self made man" với nhiều ý nghĩa triết học được đặt tại địa điểm trang trọng nhất trong campus ĐH FPT TP. HCM

Không chỉ là những tác phẩm nghệ thuật cổ điển có ý nghĩa về mặt thẩm mỹ, cảnh quan và kiến trúc, các công trình điêu khắc "The Thinker" và "Self-made man" còn mang nhiều ý nghĩa triết học. Trong khi bức tượng "The Thinker" nhắc nhở về quan điểm "Tôi tư duy nên tôi tồn tại", góp phần tạo cảm hứng cho các hoạt động nghiên cứu và dạy – học cho các Cán bộ, Giảng viên và Sinh viên, thì công trình "Self-made man" lại đề cao tinh thần tự lập, tự xây dựng cho bản thân những phẩm chất tốt đẹp, tự định hình bản thân và tương lai của chính mình.

Với những ý nghĩa triết học sâu sắc, các công trình điêu khắc "The Thinker" và "Self-made man" đã được đặt ở những vị trí trang trọng nhất trong khuôn viên của FPT Edu Hà Nội, TP. HCM và Đà Nẵng, góp phần tô điểm cho cảnh quan cũng như mang đến nhiều nguồn cảm hứng cho các Cán bộ Giảng viên và Học sinh sinh viên của Tổ chức Giáo dục FPT.

Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập:
Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:
Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:
Hélène Bernot Ullerö
Tessa DeLaquil

Văn phòng:
Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467–USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua vài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:
1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt
Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập
Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thúy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:
Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web
Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Nguyễn Thị Hà

Văn phòng:
Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588

© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 52 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sỹ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 171/GP-XBĐS cấp ngày 31/12/2019
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2020

STARS RATED FOR EXCELLENCE 2012

FPT Education

ĐẠI HỌC FPT

BOSTON COLLEGE